

Số: 1294/QĐ-ĐHQN

Bình Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ  
ngành Ngôn ngữ học; mã ngành 8229020  
(Chương trình đào tạo sửa đổi, bổ sung)

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN

Căn cứ Quyết định số 221/2003/QĐ-TTg ngày 30/10/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học sư phạm Quy Nhơn thành Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐT ngày 31/3/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Quy Nhơn về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1108/QĐ-ĐHQN ngày 11/4/2025 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định chức năng và nhiệm vụ các đơn vị thuộc Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 2705/QĐ-ĐHQN ngày 21/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 4205/QĐ-ĐHQN ngày 30/12/2022 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định về xây dựng, thẩm định và ban hành; rà soát, đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Trường Đại học Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 1879/QĐ-ĐHQN ngày 25/7/2023 của Hiệu trưởng về việc ban hành Danh mục thống kê đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Biên bản số 48/BB-ĐHQN ngày 25/4/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Quy Nhơn về việc thẩm định và thông qua các chương trình đào tạo thạc sĩ đợt 3 (tháng 04/2024).

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Đào tạo.

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Ban hành Chương trình đào tạo (sửa đổi, bổ sung) trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học; mã ngành 8229020; chương trình đào tạo định hướng ứng dụng. Kèm theo Chương trình đào tạo này là Bản mô tả chương trình đào tạo, Chương trình dạy học, Đề cương chi tiết các học phần.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho các khóa tuyển sinh thạc sĩ từ năm 2025.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, Phòng Hành chính-Tổng hợp, Phòng Kế hoạch-Tài chính, Trưởng khoa Khoa học xã hội và nhân văn và Trưởng các đơn vị liên quan, giảng viên tham gia đào tạo và học viên ngành chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT. ✓



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ  
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học  
Tên tiếng Anh: Linguistics  
Mã ngành: 8229020  
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng  
Hình thức đào tạo: Chính quy

**Bình Định, 2025**

## CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-ĐHQN ngày 29 tháng 4 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| Trình độ đào tạo:   | Thạc sĩ                          |
| Ngành đào tạo:      | Ngôn ngữ học                     |
| Tên tiếng Anh:      | Linguistics                      |
| Mã ngành:           | 8229020                          |
| Định hướng đào tạo: | Chương trình định hướng ứng dụng |
| Hình thức đào tạo:  | Chính quy                        |

### 1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực ngôn ngữ học có ứng dụng thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ trong các bối cảnh ứng dụng; có khả năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tự định hướng, thích nghi, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. Chương trình đào tạo còn hình thành cho học viên phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, thái độ tích cực đáp ứng được yêu cầu công việc và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng bao gồm:

- Về kiến thức
  - + PO1: Hiểu biết sâu sắc các kiến thức khoa học cơ bản và ngôn ngữ học.
  - + PO2: Phân tích và đánh giá những vấn đề của ngôn ngữ: ngôn ngữ học lý thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa... phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp.
  - + PO3: Vận dụng hệ thống kiến thức Ngôn ngữ học vào nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp.



- Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng vận dụng linh hoạt các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để phân tích, giải thích và giải quyết hiệu quả những vấn đề của ngôn ngữ trong giảng dạy, biên tập, dịch thuật và các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan.

+ PO5: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo hiệu quả trong môi trường đa ngôn ngữ.

+ PO6: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ tốt để hỗ trợ hoạt động chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có khả năng tự chủ trong học tập: tự học, tự nghiên cứu độc lập và làm việc nhóm khoa học, hiệu quả các vấn đề ngôn ngữ học.

+ PO8: Có trách nhiệm với kết quả học tập, nghiên cứu; có đạo đức với nghề nghiệp, có đóng góp tích cực vào cộng đồng học thuật và xã hội.

## 2. VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ

Học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng có thể:

- Giảng dạy ngôn ngữ, tiếng Việt cho người nước ngoài tại các trường Đại học, Cao đẳng; tại các trường học, trung tâm dạy ngoại ngữ; giáo viên dạy Ngữ văn tại các trường phổ thông.

- Chuyên viên, tư vấn viên, chuyên gia tư vấn ngôn ngữ tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ và tâm lý, trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên quan.

- Chuyên viên biên dịch, phiên dịch, biên tập viên, phóng viên ở các nhà xuất bản; các cơ quan báo chí, truyền thông và các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp.

- Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo có thể học tiếp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học và các ngành gần.

## 3. CHUẨN ĐẦU RA

Chương trình được thiết kế để đảm bảo cho học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng đạt được chuẩn đầu ra như sau:

### 3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Xác định những kiến thức chuyên sâu của ngành và liên ngành.

2) PLO2: Phân tích các lý thuyết ngôn ngữ học: ngữ âm học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học và các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, ứng dụng: ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và văn chương.

3) PLO3: Đánh giá được các cách thức ngôn ngữ hoạt động và ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn; các trường phái lý thuyết trong ngôn ngữ học; giải thích sự biến đổi ngôn ngữ trong các cộng đồng đa ngôn ngữ và đa văn hóa.

4) PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp và các hoạt động xã hội.

### 3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Kỹ năng nghiên cứu và phân tích cấu trúc ngôn ngữ; các hiện tượng ngôn ngữ; các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, xã hội, truyền thông và sự biến ngôn ngữ.

6) PLO6: Kỹ năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào hoạt động nghề nghiệp; vận dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học vào phân tích và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau.

7) PLO7: Kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

8) PLO8: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### 3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, xác định và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học, đề xuất những sáng kiến có giá trị thuộc chuyên môn đào tạo và thích nghi với môi trường làm việc.

10) PLO10: Có tinh thần hợp tác tích cực trong giảng dạy và nghiên cứu; làm việc chuyên nghiệp, khoa học; có thái độ liêm chính học thuật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; thể hiện ý thức xây dựng và cống hiến cho cộng đồng.

## 4. CHUẨN ĐẦU VÀO

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành Ngôn ngữ học.

- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### *Danh mục ngành đại học phù hợp:*

| TT | Ngành dự tuyển thạc sĩ | Ngành tốt nghiệp đại học phù hợp                                                                                                  | Ghi chú |
|----|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1  | Ngôn ngữ học           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sư phạm Ngữ văn</li> <li>- Văn học</li> <li>- Ngôn ngữ học</li> <li>- Ngữ văn</li> </ul> |         |

**Danh mục ngành đại học cần bổ sung kiến thức và các học phần bổ sung kiến thức:**

| TT | Ngành dự tuyển thạc sĩ | Ngành cần bổ sung kiến thức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Học phần bổ sung kiến thức                                                                                                                     | Ghi chú                                                                   |
|----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Ngôn ngữ học           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhóm ngành <b>Đào tạo giáo viên</b> (71402): Sư phạm Tiếng Anh, Sư phạm Tiếng Nga, Sư phạm Tiếng Trung, Sư phạm Tiếng Pháp, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Chính trị, Giáo dục công dân, Giáo dục Quốc phòng - An ninh..</li> <li>- Nhóm ngành <b>Ngôn ngữ, văn học và văn hóa nước ngoài</b> (72202): Ngôn ngữ Anh, Ngôn ngữ Nga, Ngôn ngữ Pháp, Ngôn ngữ Trung Quốc, Ngôn ngữ Hàn, Ngôn ngữ Nhật...</li> <li>- Nhóm ngành <b>Báo chí và Truyền thông</b> (73201): Báo chí, Truyền thông đại chúng, Truyền thông đa phương tiện, Quan hệ công chúng, Thông tin thư viện...</li> <li>- Việt Nam học (7310630)</li> <li>- Đông phương học (7310608)</li> <li>- Hán Nôm (7220104)</li> <li>- Văn hóa học (7229040)</li> <li>- Quản lý văn hóa (7229042)</li> </ul> <p>Những ngành khác thì xem xét từng trường hợp</p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ngữ âm tiếng Việt</li> <li>- Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt</li> <li>- Ngữ pháp tiếng Việt</li> </ul> | Tùy trường hợp cụ thể Khoa đề xuất lựa chọn số lượng HP bổ sung kiến thức |

## 5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

## 6. THỜI GIAN ĐÀO TẠO VÀ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOA

**6.1. Thời gian đào tạo:** 2 năm (24 tháng)

**6.2. Khối lượng kiến thức toàn khoa:** 60 tín chỉ, trong đó có 06 tín chỉ thực tập và 09 tín chỉ Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)

| Cấu trúc chương trình                   | Số tín chỉ |
|-----------------------------------------|------------|
| <b>1. Phần kiến thức chung</b>          | <b>04</b>  |
| <b>2. Phần kiến thức cơ sở và ngành</b> | <b>41</b>  |
| 2.1. Các học phần bắt buộc              | 27         |
| 2.2. Các học phần tự chọn               | 14         |



|                                               |           |
|-----------------------------------------------|-----------|
| <b>3. Phần thực tập</b>                       | <b>06</b> |
| <b>4. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> | <b>09</b> |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>60</b> |

## **7. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **7.1. Quy trình đào tạo**

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tuân thủ các quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **7.2. Điều kiện tốt nghiệp**

Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án thạc sĩ đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường Đại học Quy Nhơn; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập.

### **7.3. Tên văn bằng được cấp**

Tiếng Việt: BẰNG THẠC SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Tiếng Anh: THE DEGREE OF MASTER IN LINGUISTICS

## **8. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ, THANG ĐIỂM**

### **8.1. Thang điểm đánh giá**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.

### **8.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

#### **- Học phần lý thuyết**

+ Đánh giá quá trình: 40%

+ Đánh giá cuối kỳ: 60%

#### **- Học phần thực tập**

+ Đánh giá quá trình: 40%

+ Chấm báo cáo thực tập: 60%

#### **- Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)**



Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong Đề cương chi tiết của học phần.

### 8.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và đánh giá tổng kết (Summative Assessment).

## 9. KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

| TT                                | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Học kỳ | Khối lượng kiến thức |    |        | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|--------|----------------------|----|--------|-----------------|-----------------------|---------|
|                                   |             |                                                               |        | Tổng                 | LT | BT, TH |                 |                       |         |
| I. Phần kiến thức chung           |             |                                                               |        | 4                    | 60 | 0      |                 |                       |         |
| 1                                 | XHTH 501    | Triết học                                                     | 1      | 4                    | 60 | 0      |                 | LLCT-Luật - QLNN      |         |
| II. Phần kiến thức cơ sở và ngành |             |                                                               |        | 47                   |    |        |                 |                       |         |
| II.1. Kiến thức cơ sở             |             |                                                               |        | 10                   |    |        |                 |                       |         |
| 2                                 | NVCS 538    | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | 1      | 3                    | 45 | 0      | XHTH 501        | KHXXH&NV              |         |
| 3                                 | NNPP 555    | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                           | 1      | 2                    | 30 | 0      |                 | KHXXH&NV              |         |
| 4                                 | NVTV 534    | Từ và từ tiếng Việt                                           | 1      | 3                    | 45 | 0      | NVCS 538        | KHXXH&NV              |         |
| 5                                 | NVNL 510    | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt             | 1      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH&NV              |         |
| II.2. Kiến thức ngành             |             |                                                               |        | 37                   |    |        |                 |                       |         |
| II.2.1. Phần bắt buộc             |             |                                                               |        | 23                   |    |        |                 |                       |         |
| 6                                 | NVDH 540    | Dụng học Việt ngữ                                             | 2      | 3                    | 39 | 6      | NVCS 538        | KHXXH&NV              |         |
| 7                                 | NVNN 512    | Ngữ nghĩa học                                                 | 2      | 2                    | 30 | 0      | NVCS 538        | KHXXH&NV              |         |
| 8                                 | NVPN 535    | Phương ngữ học tiếng Việt                                     | 2      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH&NV              |         |
| 9                                 | NVXH        | Ngôn ngữ học xã hội                                           | 3      | 2                    | 30 | 0      | NVCS            | KHXXH&NV              |         |

|                             |             |                                                                                |   |           |    |    |             |          |  |
|-----------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|----|-------------|----------|--|
|                             | 509         |                                                                                |   |           |    |    | 538         |          |  |
| 10                          | NVTH<br>507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                                          | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 11                          | NVCN<br>546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông              | 3 | 3         | 39 | 6  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 12                          | NNUD<br>556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                            | 3 | 3         | 45 | 0  | NVVN<br>549 | KHXXH&NV |  |
| 13                          | NNNT<br>552 | Thực tập 1                                                                     | 3 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 14                          | NNTT<br>553 | Thực tập 2                                                                     | 4 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| <b>II.2.2. Phân tự chọn</b> |             |                                                                                |   | <b>14</b> |    |    |             |          |  |
| 15                          | NVLH<br>550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông             | 3 | 2         | 26 | 4  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 16                          | NVVC<br>542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                        | 3 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 17                          | NVVH<br>515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                            | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 18                          | NVLS<br>537 | Lịch sử tiếng Việt                                                             | 1 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 19                          | NVHD<br>539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học | 2 | 2         | 30 | 0  | XHTH<br>501 | KHXXH&NV |  |
| 20                          | NVDN<br>543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam         | 2 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 21                          | NVĐC<br>516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                         | 3 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 22                          | NVBC<br>518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                          | 3 | 2         | 30 | 0  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 23                          | NNCT<br>557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                                 | 3 | 2         | 26 | 4  |             | KHXXH&NV |  |

|                                                 |             |                                                                   |   |           |    |     |             |          |  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|-----|-------------|----------|--|
| 24                                              | NVBT<br>530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                           | 2 | 2         | 26 | 4   | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 25                                              | NVTN<br>545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông              | 3 | 2         | 30 | 0   | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 26                                              | NVST<br>547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                   | 2 | 2         | 26 | 4   | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 27                                              | NVĐH<br>548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá | 3 | 2         | 30 | 0   | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 28                                              | NVĐA<br>509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                           | 1 | 2         | 30 | 0   | XHTN<br>501 | KHXXH&NV |  |
| 29                                              | NVHV<br>541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông           | 2 | 2         | 30 | 0   |             | KHXXH&NV |  |
| <b>III. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> |             |                                                                   |   | <b>9</b>  |    |     |             |          |  |
| 30                                              | ĐANN<br>554 | Đề án tốt nghiệp                                                  | 4 | 9         |    | 135 |             | KHXXH&NV |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                |             |                                                                   |   | <b>60</b> |    |     |             |          |  |

**Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                        | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|---------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    | Chữ         | Số  |                                                               | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1  | XHTH        | 501 | Triết học                                                     | L    |   |   |   |   |   | L |   | L |    |
| 2  | NVCS        | 538 | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | M    | M |   | M |   | M |   |   | M | M  |
| 3  | NNPP        | 555 | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                           | M    | M | M | M |   |   |   |   | H | H  |
| 4  | NVTV        | 534 | Từ và từ tiếng Việt                                           | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 5  | NVNL        | 510 | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt             | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | L  |



| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                                         | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    | Chữ         | Số  |                                                                                | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|    |             |     |                                                                                |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 6  | NVDH        | 540 | Dụng học Việt ngữ                                                              | M    | M |   | M |   | M |   |   |   | M  |
| 7  | NVNN        | 512 | Ngữ nghĩa học                                                                  | M    |   | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 8  | NVPN        | 535 | Phương ngữ học tiếng Việt                                                      | M    | M | M |   | M |   |   |   | L |    |
| 9  | NVXH        | 509 | Ngôn ngữ học xã hội                                                            | M    | M |   | M |   | H | H |   | H | H  |
| 10 | NVTH        | 507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                                          | M    | M | M |   | M | M |   |   | L |    |
| 11 | NVCN        | 546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông              | M    | M |   |   | M |   | M |   | M | M  |
| 12 | NNUD        | 556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                            | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 13 | NNNT        | 552 | Thực tập 1                                                                     | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 14 | NNTT        | 553 | Thực tập 2                                                                     | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 15 | NVLH        | 550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông             | M    | M |   | M |   | M | L |   | M | M  |
| 16 | NVVC        | 542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                        | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | M  |
| 17 | NVVH        | 515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                            | M    | M | M | M |   |   | M |   | L | M  |
| 18 | NVLS        | 537 | Lịch sử tiếng Việt                                                             | M    | M | M |   | M |   |   |   | L | L  |
| 19 | NVHD        | 539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học | M    | M | M |   | H | H |   |   | H | H  |
| 20 | NVDN        | 543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam         | L    | M | M |   | L | M |   |   | M | M  |
| 21 | NVĐC        | 516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                         | M    | M |   |   | M | H |   | M | M | M  |
| 22 | NVBC        | 518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                          | M    | M | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 23 | NNCT        | 557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                                 | M    | M | M |   |   | M | M |   | L | M  |

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                            | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|-------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    | Chữ         | Số  |                                                                   | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|    |             |     |                                                                   |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 24 | NVBT        | 530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                           |      | M | M |   | M | M |   |   | M | M  |
| 25 | NVTN        | 545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông              | M    | M |   | M | M |   | H |   | M |    |
| 26 | NVST        | 547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                   | M    | M |   | M | M | H |   |   | H | H  |
| 27 | NVDH        | 548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá | M    | M |   | M | M | H |   |   | M |    |
| 28 | NVĐA        | 509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                           | H    | H |   | M |   | M |   |   | M | M  |
| 29 | NVHV        | 541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông           | M    | M |   | M | M | H | M |   | M | M  |
| 30 | ĐANN        | 554 | Học phần tốt nghiệp<br>(Đề án thạc sĩ)                            | H    | H | H | H | H | H | H | M | H | H  |

## 10.KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

| TT                            | Mã học phần |     | Tên học phần                                                           | Số<br>tín<br>chỉ | Kế hoạch<br>đào tạo |   |   |    | Dự kiến giảng<br>viên thực hiện                                                            | Khoa<br>QLHP  |
|-------------------------------|-------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|---|---|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
|                               | Chữ         | Số  |                                                                        |                  | 1                   | 2 | 3 | 4  |                                                                                            |               |
| I. Kiến thức chung (bắt buộc) |             |     |                                                                        | 4                | 4                   | 0 | 0 | 0  |                                                                                            |               |
| 1                             | XHTH        | 501 | Triết học                                                              | 4                | 4                   |   |   |    | Khoa LLCT-Luật<br>và QLNN                                                                  |               |
| II. Kiến thức cơ sở           |             |     |                                                                        | 10               | 10                  | 0 | 0 | 0  |                                                                                            |               |
| 2                             | NVCS        | 538 | Cơ sở Ngôn ngữ học<br>của việc dạy tiếng<br>Việt ở trường phổ<br>thông | 3                | 3                   |   |   |    | 1. TS. Đặng Thị<br>Thanh Hoa<br>2. TS. Nguyễn Quý<br>Thành<br>3. PGS.TS.Dương<br>Hữu Biên  | KHXXH<br>& NV |
| 3                             | NNPP        | 555 | Các phương pháp<br>nghiên cứu ngôn ngữ                                 | 2                | 2                   |   |   |    | 1. TS. Nguyễn Văn<br>Lập<br>2. PGS.TS.Trần<br>Văn Sáng                                     | KHXXH<br>& NV |
| 4                             | NVNL        | 510 | Những nguyên lý<br>âm vị học và âm vị<br>học tiếng Việt                | 2                | 2                   |   |   |    | 1. TS. Nguyễn Quý<br>Thành<br>2. PGS.TS.Hoàng<br>Tất Thắng<br>3. PGS.TS.Trần<br>Văn Sáng   | KHXXH<br>& NV |
| 5                             | NVTV        | 534 | Từ và từ tiếng Việt                                                    | 3                | 3                   |   |   |    | 1. PGS.TS.Nguyễn<br>Thị Vân Anh<br>2. TS.Huỳnh Hồng<br>Hạnh<br>3. PGS.TS.Dương<br>Hữu Biên | KHXXH<br>& NV |
| III. Kiến thức ngành          |             |     |                                                                        |                  |                     |   |   |    |                                                                                            |               |
| III.1. Phần bắt buộc          |             |     |                                                                        | 23               | 2                   | 9 | 9 | 03 |                                                                                            |               |
| 6                             | NVDH        | 540 | Dụng học Việt ngữ                                                      | 3                |                     | 3 |   |    | 1. TS. Trần Thị<br>Giang                                                                   | KHXXH<br>& NV |



|    |      |     |                                                                   |   |  |   |   |   |                                                                                       |            |
|----|------|-----|-------------------------------------------------------------------|---|--|---|---|---|---------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|    |      |     |                                                                   |   |  |   |   |   | 2. PGS. TS. Dương Hữu Biên                                                            |            |
| 7  | NVNN | 512 | Ngữ nghĩa học                                                     | 2 |  | 2 |   |   | 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh<br>2. GS.TS. Nguyễn Văn Hiệp<br>3. PGS.TS Trần Văn Sáng | KHXXH & NV |
| 8  | NVPN | 535 | Phương ngữ học tiếng Việt                                         | 2 |  | 2 |   |   | 1. TS. Nguyễn Quý Thành<br>2. PGS.TS. Trần Văn Sáng<br>3. PGS.TS. Trương Thị Nhân     | KHXXH & NV |
| 9  | NVXH | 509 | Ngôn ngữ học xã hội                                               | 2 |  |   | 2 |   | 1. TS.Đặng Thị Thanh Hoa<br>2. PGS.TS Trần Văn Sáng                                   | KHXXH & NV |
| 10 | NVTN | 507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                             | 2 |  | 2 |   |   | 1. PGS.TS. Dương Hữu Biên<br>2. PGS.TS. Trần Văn Sáng<br>3. TS.Trần Thị Giang         | KHXXH & NV |
| 11 | NVCN | 546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông | 3 |  |   | 3 |   | 1. TS. Trần Thị Giang<br>2. TS. Nguyễn Văn Lập<br>3. TS. Huỳnh Hồng Hạnh              | KHXXH & NV |
| 12 | NNUD | 556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                               | 3 |  |   | 3 |   | 1. PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh<br>2. PGS.TS. Trương Thị Nhân                           | KHXXH & NV |
| 13 | NVNT | 552 | Thực tập 1                                                        | 3 |  |   | 3 |   | TS. Ngôn ngữ học                                                                      | KHXXH & NV |
| 14 | NVTT | 553 | Thực tập 2                                                        | 3 |  |   |   | 3 | TS. Ngôn ngữ học                                                                      | KHXXH & NV |

| <b>III.2. Phân tự chọn</b> |      |     |                                                                                | <b>14</b> | <b>2</b> | <b>6</b> | <b>6</b> | <b>0</b> |                                                                                      |            |
|----------------------------|------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------|----------|----------|----------|--------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 15                         | NVLH | 550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông             | 2         |          |          | 2        |          | 1. TS. Phan Nguyễn Trà Giang<br>2. TS. Trần Thị Quỳnh Lê<br>3. TS.Đặng Thị Thanh Hoa | KHXXH & NV |
| 16                         | NVVC | 542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                        | 2         |          |          | 2        |          | 1. TS. Trần Thị Quỳnh Lê<br>2. TS. Nguyễn Đình Thu<br>3. TS. Nguyễn Văn Lập          | KHXXH & NV |
| 17                         | NNVH | 515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                            | 2         |          | 2        |          |          | 1. TS Võ Minh Hải<br>2. TS. Chu Lê Phương<br>3. TS. Nguyễn Quý Thành                 | KHXXH & NV |
| 18                         | NVLS | 537 | Lịch sử tiếng Việt                                                             | 2         | 2        |          |          |          | 1. TS. Nguyễn Quý Thành<br>2. TS. Nguyễn Văn Lập<br>3. PGS.TS. Hoàng Tất Thắng       | KHXXH & NV |
| 19                         | NVHD | 539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học | 2         |          | 2        |          |          | 1. TS. Đặng Thị Thanh Hoa<br>2. TS. Nguyễn Đình Thu<br>3. TS. Trần Thị Quỳnh Lê      | KHXXH & NV |
| 20                         | NVDN | 543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam         | 2         |          | 2        |          |          | 1. TS. Huỳnh Hồng Hạnh<br>2. TS. Trần Thị Giang                                      | KHXXH & NV |
| 21                         | NVĐC | 516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                         | 2         |          | 2        |          |          | 1. TS. Nguyễn Văn Lập<br>2. PGS.TS. Dương Hữu Biên                                   | KHXXH & NV |



|    |      |     |                                                                   |   |  |  |   |  |                                                                                  |            |
|----|------|-----|-------------------------------------------------------------------|---|--|--|---|--|----------------------------------------------------------------------------------|------------|
|    |      |     |                                                                   |   |  |  |   |  | 3. PGS.TS. Bùi Mạnh Hùng                                                         |            |
| 22 | NVBC | 518 | Ngôn ngữ truyền thông                                             | 2 |  |  | 2 |  | 1. PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh<br>2. TS. Huỳnh Hồng Hạnh                         | KHXXH & NV |
| 23 | NNCT | 557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                    | 2 |  |  | 2 |  | 1. TS. Nguyễn Văn Lập<br>2. PGS.TS. Dương Hữu Biên<br>3.PGS. TS. Hoàng Tất Thắng | KHXXH & NV |
| 24 | NVBT | 530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                           | 2 |  |  | 2 |  | 1. PGS. TS. Trương Thị Nhân<br>2. TS.Trần Thị Quỳnh Lê                           | KHXXH & NV |
| 25 | NVST | 547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                   | 2 |  |  | 2 |  | 1. TS. Nguyễn Đình Thu<br>2. TS. Trần Thị Tú Nhi<br>3. TS. Đặng Thị Thanh Hoa    | KHXXH & NV |
| 26 | NVĐH | 548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá | 2 |  |  | 3 |  | 1. TS. Nguyễn Văn Lập<br>2. TS. Huỳnh Hồng Hạnh<br>3. TS. Hồ Hải                 | KHXXH & NV |
| 27 | NVTN | 545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông              | 2 |  |  | 2 |  | 1. TS. Nguyễn Quý Thành<br>2. TS. Huỳnh Hồng Hạnh                                | KHXXH & NV |
| 28 | NVPC | 509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                           | 2 |  |  | 2 |  | 1. PGS. TS. Hoàng Tất Thắng<br>2. TS. Huỳnh Hồng Hạnh<br>3. TS.Trần Thị Giang    | KHXXH & NV |



|                                                 |      |     |                                                         |           |           |           |           |           |                                                                                                                                           |            |
|-------------------------------------------------|------|-----|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 29                                              | NVHV | 541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 2         |           |           | 2         |           | 1. TS. Võ Minh Hải<br>2. TS. Trần Thị Tú Nhi<br>3. PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh                                                             | KHXXH & NV |
| <b>III. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> |      |     |                                                         | <b>9</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>0</b>  | <b>9</b>  |                                                                                                                                           |            |
| 30                                              | ĐANN | 554 | <b>Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b>              | 9         | 0         | 0         | 0         | 9         | Giảng viên cơ hữu của Trường và một số giảng viên mời có chuyên môn phù hợp theo Quy chế đào tạo thạc sĩ hiện hành của Trường ĐH Quy Nhơn | KHXXH & NV |
| <b>Tổng cộng</b>                                |      |     |                                                         | <b>60</b> | <b>18</b> | <b>15</b> | <b>15</b> | <b>12</b> |                                                                                                                                           |            |

### 11. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Chương trình đào tạo này được áp dụng từ khoá tuyển sinh thạc sĩ năm 2025 cho học viên cao học ngành Ngôn ngữ học.

- Quá trình đào tạo được dựa trên chương trình giảng dạy được thiết kế, mục tiêu đào tạo và đối tượng hướng đến, yêu cầu nguồn nhân lực và những yêu cầu riêng cho đào tạo. Với những học phần tự chọn, tùy vào tình hình thực tế của xu thế phát triển, nhu cầu xã hội, Khoa quản lý ngành và Khoa quản lý học phần tư vấn cho học viên chọn những học phần thích hợp.

- Trường khoa quản lý ngành chịu trách nhiệm tổ chức và hướng dẫn các nguyên tắc để phát triển chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần nhằm đảm bảo mục tiêu, nội dung và các yêu cầu được đáp ứng, đồng thời thỏa mãn được nhu cầu của người học và xã hội.

- Chương trình đào tạo được rà soát, đánh giá, cập nhật theo đúng quy định hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn và của Bộ Giáo dục và Đào tạo nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành Ngôn ngữ học trình độ thạc sĩ và phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội./.

Bình Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ  
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học  
Tên tiếng Anh: Linguistics  
Mã ngành: 8229020  
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng  
Hình thức đào tạo: Chính quy

**Bình Định, 2025**

## BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-ĐHQN ngày 29 tháng 4 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ  
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học  
Tên tiếng Anh: Linguistics  
Mã ngành: 8229020  
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng  
Hình thức đào tạo: Chính quy

### 1. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

#### 1.1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học được kế thừa từ chương trình đào tạo trước đó và được bổ sung, phát triển theo hướng phát huy tối đa năng lực của người học cùng với nội dung đào tạo toàn diện, chuyên sâu theo định hướng ứng dụng, đáp ứng với yêu cầu đổi mới toàn diện giáo dục và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực hiện nay. Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học hướng đến đào tạo học viên có kiến thức chuyên sâu về Ngôn ngữ học; nghiên cứu, tìm hiểu và cập nhật những vấn đề cơ bản của ngôn ngữ học; nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có khả năng độc lập nghiên cứu ngôn ngữ; có năng lực vận dụng kiến thức chuyên môn vào giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng, trung học phổ thông, cũng như giải quyết những vấn đề thực tiễn ở các vị trí công tác khác nhau.

Chương trình đào tạo thạc sĩ Ngôn ngữ học được xây dựng theo hệ thống tín chỉ với 60 tín chỉ (trong đó có 09 tín chỉ là Học phần tốt nghiệp) được chia thành 02 khối kiến thức: Phần kiến thức chung và Phần kiến thức cơ sở và ngành; trong đó chương trình được thiết kế bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần tự chọn giúp học viên có nhiều lựa chọn các môn học phù hợp với nhu cầu của cá nhân. Tham gia giảng dạy chương trình thạc sĩ Ngôn ngữ học là đội ngũ giảng viên trình độ cao, có uy tín và giàu nhiệt huyết.

#### 1.2. Thông tin chung về chương trình đào tạo

|                       |                      |
|-----------------------|----------------------|
| 1. Tên chương trình   | Ngôn ngữ học         |
| 2. Mã ngành đào tạo   | 8229020              |
| 3. Trường cấp bằng    | Đại học Quy Nhơn     |
| 4. Tên gọi văn bằng   | Thạc sĩ Ngôn ngữ học |
| 5. Trình độ đào tạo   | Thạc sĩ              |
| 6. Số tín chỉ yêu cầu | 60 tín chỉ           |



|                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 7. Khoa quản lý                         | Khoa KHXH&NV                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 8. Hình thức đào tạo                    | Chính quy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 9. Thời gian đào tạo                    | 2 năm (24 tháng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 10. Đối tượng tuyển sinh                | Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 11. Thang điểm đánh giá                 | Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 12. Điều kiện tốt nghiệp                | Theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành của Trường Đại học Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 13. Vị trí việc làm                     | Sau khi tốt nghiệp, người học có thể:<br>- Giảng dạy tại các trường Đại học, Cao đẳng; tại các trường học, trung tâm dạy ngoại ngữ; giáo viên dạy Ngữ văn tại các trường phổ thông.<br>- Chuyên viên, tư vấn viên, chuyên gia tư vấn ngôn ngữ tại các viện nghiên cứu, trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ và tâm lí, trung tâm nghiên cứu về ngôn ngữ học và các lĩnh vực liên quan.<br>- Chuyên viên biên dịch, phiên dịch, biên tập viên, phóng viên ở các nhà xuất bản; các cơ quan báo chí, truyền thông và các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp. |
| 14. Học tập nâng cao trình độ           | Học viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo có thể học tiếp chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học và các ngành gần.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 15. Chương trình tham khảo khi xây dựng | Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ Ngôn ngữ học của các trường: Trường Đại học Sư phạm Hà Nội; Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội; Trường Đại học Sư phạm TP.Hồ Chí Minh; Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG TP.Hồ Chí Minh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
| 16. Thời điểm cập nhật bản mô tả        | Tháng 4/2025                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

### 1.3. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn

Triết lý giáo dục: “Toàn diện - Khai phóng - Thực nghiệm”

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Quy Nhơn được chuyển tải vào chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học

| Chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học |                                      |                                                              | Triết lý giáo dục |            |             |
|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-------------|
|                                         |                                      |                                                              | Toàn diện         | Khai phóng | Thực nghiệm |
| Kiến thức trong chương trình đào tạo    | Khối kiến thức chung                 | Học phần triết học                                           | x                 |            |             |
|                                         | Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành | Các học phần lý thuyết                                       | x                 | x          |             |
|                                         |                                      | Các học phần thực tập                                        | x                 | x          | x           |
|                                         | Đề án tốt nghiệp                     |                                                              | x                 | x          | x           |
| Chuẩn đầu ra                            | PLO1                                 | Xác định những kiến thức chuyên sâu của ngành và liên ngành. | x                 |            | x           |

|                                             |       |                                                                                                                                                                                                                                                                                    |   |   |   |
|---------------------------------------------|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|---|---|
| của<br>chương<br>trình<br>đào tạo<br>(PLOs) | PLO2  | Phân tích các lý thuyết ngôn ngữ học: ngữ âm học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học và các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, ứng dụng: ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và văn chương. | x | x | x |
|                                             | PLO3  | Đánh giá được các cách thức ngôn ngữ hoạt động và ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn; các trường phái lý thuyết trong ngôn ngữ học; giải thích sự biến đổi ngôn ngữ trong các cộng đồng đa ngôn ngữ và đa văn hóa.                                                  | x | x | x |
|                                             | PLO4  | Vận dụng kiến thức chuyên ngành và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp và các hoạt động xã hội.                                                                                                                           | x | x | x |
|                                             | PLO5  | Kỹ năng nghiên cứu và phân tích cấu trúc ngôn ngữ; các hiện tượng ngôn ngữ; các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, xã hội, truyền thông và sự biến ngôn ngữ.                                                                                                                   | x | x | x |
|                                             | PLO6  | Kỹ năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào hoạt động nghề nghiệp; vận dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học vào phân tích và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau.                                                                                  |   | x | x |
|                                             | PLO7  | Kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm nhằm nâng cao hiệu quả công việc.                                                                                                                                                                                               | x | x | x |
|                                             | PLO8  | Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.                                                                                                                                                                    | x | x | x |
|                                             | PLO9  | Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, xác định và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học, đề xuất những sáng kiến có giá trị thuộc chuyên môn đào tạo và thích nghi với môi trường làm việc.                                                                                      | x | x | x |
|                                             | PLO10 | Có tinh thần hợp tác tích cực trong giảng dạy và nghiên cứu; làm việc chuyên nghiệp, khoa học; có thái độ liêm chính học thuật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; thể hiện ý thức xây dựng và cống hiến cho cộng đồng.                                                               | x | x | x |

#### 1.4. Mục tiêu của chương trình đào tạo

##### 1.4.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực ngôn ngữ học có ứng dụng thực tiễn, có khả năng phân tích và giải

quyết các vấn đề về ngôn ngữ trong các bối cảnh ứng dụng; có khả năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tự định hướng, thích nghi, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. Chương trình đào tạo còn hình thành cho học viên phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, thái độ tích cực đáp ứng được yêu cầu công việc và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### **1.4.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)**

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng bao gồm:

##### *- Về kiến thức*

- + PO1: Hiểu biết sâu sắc các kiến thức khoa học cơ bản và ngôn ngữ học.
- + PO2: Phân tích và đánh giá những vấn đề của ngôn ngữ: ngôn ngữ học lý thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa... phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp.
- + PO3: Vận dụng hệ thống kiến thức Ngôn ngữ học vào nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp.

##### *- Về kỹ năng*

- + PO4: Có kỹ năng vận dụng linh hoạt các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để phân tích, giải thích và giải quyết hiệu quả những vấn đề của ngôn ngữ trong giảng dạy, biên tập, dịch thuật và các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan.
- + PO5: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo hiệu quả trong môi trường đa ngôn ngữ.
- + PO6: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ tốt để hỗ trợ hoạt động chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

##### *- Về mức tự chủ và trách nhiệm*

- + PO7: Có khả năng tự chủ trong học tập: tự học, tự nghiên cứu độc lập và làm việc nhóm khoa học, hiệu quả các vấn đề ngôn ngữ học.
- + PO8: Có trách nhiệm với kết quả học tập, nghiên cứu; có đạo đức với nghề nghiệp, có đóng góp tích cực vào cộng đồng học thuật và xã hội.

#### **1.5. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

Chương trình được thiết kế để đảm bảo học viên tốt nghiệp đạt được chuẩn đầu ra sau:

##### **1.5.1 Về kiến thức**

- 1) PLO1: Xác định những kiến thức chuyên sâu của ngành và liên ngành.
- 2) PLO2: Phân tích các lý thuyết ngôn ngữ học: ngữ âm học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học và các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, ứng dụng: ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và văn chương.
- 3) PLO3: Đánh giá được các cách thức ngôn ngữ hoạt động và ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn; các trường phái lý thuyết trong ngôn ngữ học; giải thích sự biến đổi ngôn ngữ trong các cộng đồng đa ngôn ngữ và đa văn hóa.
- 4) PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp và các hoạt động xã hội.

##### **1.5.2. Về kỹ năng**

- 5) PLO5: Kỹ năng nghiên cứu và phân tích cấu trúc ngôn ngữ; các hiện tượng ngôn ngữ; các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, xã hội, truyền thông và sự biến ngôn ngữ.



6) PLO6: Kỹ năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào hoạt động nghề nghiệp; vận dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học vào phân tích và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau.

7) PLO7: Kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

8) PLO8: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

### 1.5.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, xác định và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học, đề xuất những sáng kiến có giá trị thuộc chuyên môn đào tạo và thích nghi với môi trường làm việc.

10) PLO10: Có tinh thần hợp tác tích cực trong giảng dạy và nghiên cứu; làm việc chuyên nghiệp, khoa học; có thái độ liêm chính học thuật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; thể hiện ý thức xây dựng và cống hiến cho cộng đồng.

**Bảng ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| Mục tiêu (POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| PO1            | x                   |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| PO2            | x                   | x | x | x |   |   |   |   |   |    |
| PO3            |                     |   |   | x | x | x |   |   |   |    |
| PO4            |                     |   |   | x |   | x | x |   |   |    |
| PO5            |                     |   |   |   |   |   | x | x |   |    |
| PO6            |                     |   |   |   |   |   |   | x |   | x  |
| PO7            |                     |   |   |   |   |   |   |   | x | x  |
| PO8            |                     |   |   |   |   |   |   |   | x | x  |

## 1.6. Phương pháp giảng dạy - học tập và phương pháp đánh giá

### 1.6.1. Phương pháp giảng dạy - học tập

#### - Chuẩn bị của giảng viên

Giảng viên chuẩn bị tốt các nội dung phục vụ cho việc giảng dạy, các tài liệu tham khảo, đề tài, vấn đề nghiên cứu cần thảo luận, tương tác; chuẩn bị các phương tiện, phương pháp giảng dạy phù hợp, hiệu quả...

#### - Các phương pháp giảng dạy - học tập

Sử dụng kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp giảng dạy - học tập: Dạy trực tiếp, trực tuyến, trực tiếp kết hợp trực tuyến, gián tiếp, trải nghiệm, tương tác, tự học phù hợp với đối tượng và chương trình đào tạo, nội dung bài giảng.

**Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp giảng dạy - học tập**

| Phương pháp giảng dạy - học tập                                   | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                                                                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| <b>I. Dạy trực tiếp; trực tuyến; trực tiếp kết hợp trực tuyến</b> |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1. Thuyết giảng                                                   | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| 2. Tham luận                                                      | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| <b>II. Dạy gián tiếp</b>                                          |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 3. Câu hỏi gợi mở                                                 | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| 4. Giải quyết vấn đề                                              | x                   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  |
| 5. Học theo tình huống                                            | x                   | x | x | x | x | x |   |   | x | x  |
| <b>III. Học trải nghiệm</b>                                       |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 6. Thực tập, thực tế                                              | x                   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  |
| <b>IV. Dạy học tương tác</b>                                      |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 7. Bài tập, thảo luận                                             | x                   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  |
| 8. Học nhóm                                                       | x                   | x | x | x | x |   | x | x | x | x  |
| <b>V. Tự học</b>                                                  |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 9. Bài tập ở nhà                                                  | x                   | x | x | x | x | x | x | x | x | x  |

**- Cải tiến nâng cao chất lượng dạy học**

+ Chương trình đào tạo được rà soát và cập nhật tổng thể tối đa 5 năm một lần để điều chỉnh cho tốt hơn, và có tham khảo ý kiến của các bên liên quan;

+ Mỗi học kỳ, Khoa tổ chức nhiều buổi seminar để trao đổi chia sẻ kiến thức, phương pháp giảng dạy, nâng cao năng lực của giảng viên;

+ Thường xuyên lấy ý kiến phản hồi của học viên về phẩm chất, năng lực, tâm đức, trách nhiệm của giảng viên trong quá trình dạy học phục vụ cải tiến chương trình.

**1.6.2. Phương pháp đánh giá**

**- Thang điểm đánh giá:**

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

**- Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm**

**+ Học phần lý thuyết**

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                                                    | Trọng số   |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>Quá trình</b>   |                                                                                                      | <b>40%</b> |
|     | Chuyên cần         | Tính chủ động, mức độ tính cực chuẩn bị và tham gia các hoạt động trong giờ học                      | 10%        |
|     |                    | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng |            |





## 2. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 2.1. Cấu trúc chương trình dạy học

| Cấu trúc chương trình                         | Số tín chỉ |
|-----------------------------------------------|------------|
| <b>1. Phần kiến thức chung</b>                | <b>04</b>  |
| <b>2. Phần kiến thức cơ sở và ngành</b>       | <b>40</b>  |
| 2.1. Các học phần bắt buộc                    | 26         |
| 2.2. Các học phần tự chọn                     | 14         |
| <b>3. Phần thực tập</b>                       | <b>07</b>  |
| <b>4. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> | <b>09</b>  |
| <b>Tổng</b>                                   | <b>60</b>  |

| STT          | Khối kiến thức, số tín chỉ                  | Số tín chỉ |           |
|--------------|---------------------------------------------|------------|-----------|
|              |                                             | Bắt buộc   | Tự chọn   |
| <b>1</b>     | <b>Phần kiến thức chung</b>                 | <b>04</b>  | <b>0</b>  |
| <b>2</b>     | <b>Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành</b> | <b>47</b>  |           |
| 2.1          | Các học phần bắt buộc                       | 33         |           |
| 2.2          | Các học phần tự chọn                        |            | 14        |
| <b>3</b>     | <b>Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b>  | <b>09</b>  | <b>0</b>  |
| <b>Tổng:</b> |                                             | <b>46</b>  | <b>14</b> |
|              |                                             | <b>60</b>  |           |

#### - Phần kiến thức chung gồm 1 học phần:

Khối kiến thức chung giúp người học có kiến thức vững chắc về triết học Mác - Lênin. Đó như là kiến thức nền tảng của khoa học xã hội liên quan đến ngành Lịch sử Việt Nam, giúp người học có thể vận dụng kiến thức đó kết hợp với kiến thức lý luận sử học, phương pháp nghiên cứu hiện đại vào nghiên cứu và ứng dụng, truyền bá tri thức lịch sử.

#### - Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 28 học phần:

Khối kiến thức cơ sở và chuyên ngành giúp người học có kiến thức vững chắc và chuyên sâu về ngôn ngữ học. Phần kiến thức này còn giúp người học vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn, hoàn tốt và có chất lượng nhiệm vụ mà vị trí việc làm đang đảm nhiệm. Từ đó, hình thành cho người học những kỹ năng cần thiết cho công việc chuyên môn và hoạt động nghề nghiệp, nhất là kỹ năng nghiên cứu độc lập để phát triển và thử nghiệm những hướng nghiên cứu mới, khả năng đưa ra những kết luận có tính chuyên gia về các vấn đề liên quan đến ngôn ngữ học.

## 2.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

| Khối kiến thức |                                     | Số TC | Tỉ lệ | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----------------|-------------------------------------|-------|-------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                |                                     |       |       | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 1              | Phần kiến thức chung                | 04    | 6,6   |      |   |   | M |   |   | L |   | L | L  |
| 2              | Phần kiến thức cơ sở và ngành       | 47    | 78,3  |      | M | H | M | M | M | H |   | H | H  |
| 2.1            | Các học phần bắt buộc               | 33    | 55    |      | M | M | M | M | M | H |   | M | H  |
| 2.2            | Các học phần tự chọn                | 14    | 23,3  |      | M | H | H | H | M | H | M | H | H  |
| 3              | Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ) | 09    | 15,1  | H    | H | M | M | H | H | M | H | H | H  |

## 2.3. Danh sách các học phần

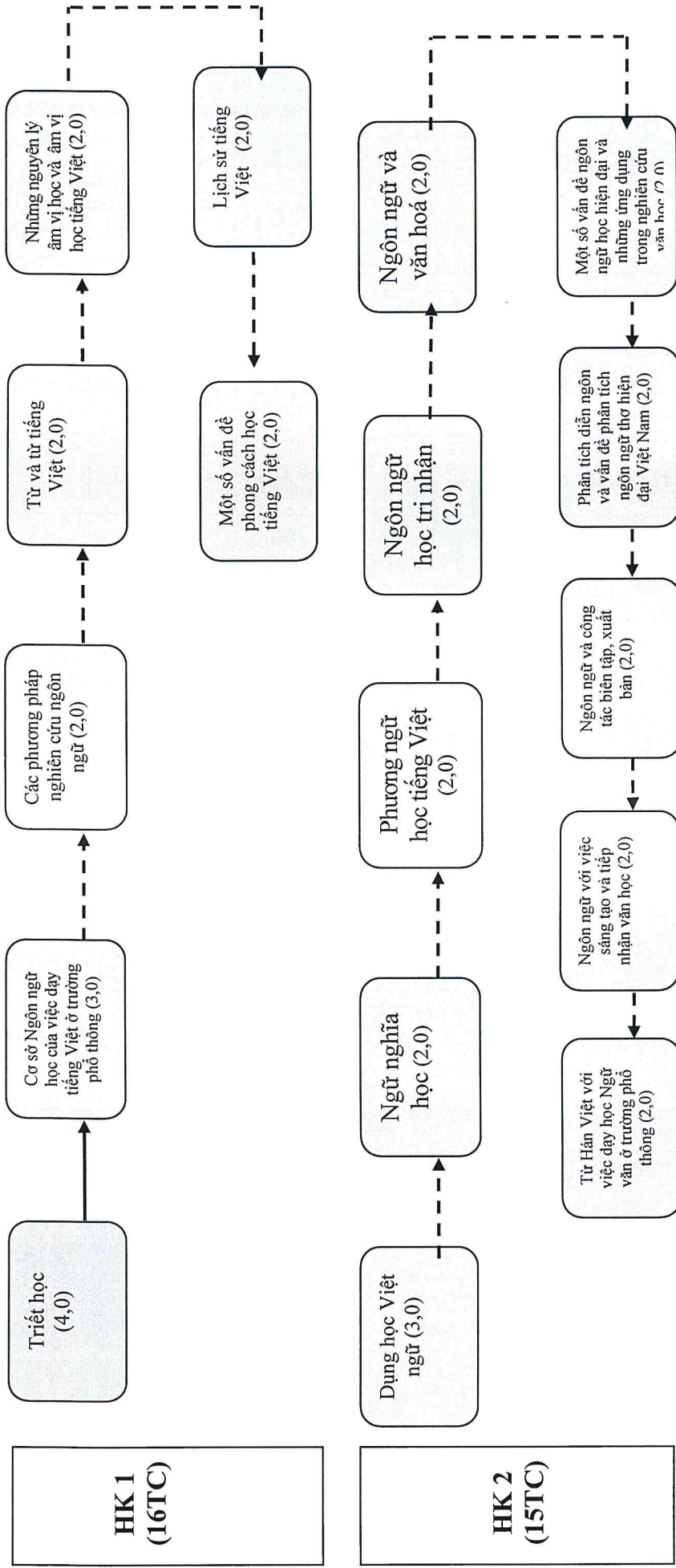
| TT                                | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Học kỳ | Khối lượng kiến thức |    |        | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần   | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|--------|----------------------|----|--------|-----------------|-------------------------|---------|
|                                   |             |                                                               |        | Tổng                 | LT | BT, TH |                 |                         |         |
| I. Phần kiến thức chung           |             |                                                               |        | 4                    | 60 | 0      |                 |                         |         |
| 1                                 | XHTH 501    | Triết học                                                     | 1      | 4                    | 60 | 0      |                 | LLCT-<br>Luật -<br>QLNN |         |
| II. Phần kiến thức cơ sở và ngành |             |                                                               |        | 47                   |    |        |                 |                         |         |
| II.1. Kiến thức cơ sở             |             |                                                               |        | 10                   |    |        |                 |                         |         |
| 2                                 | NVCS 538    | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | 1      | 3                    | 45 | 0      | XHTH 501        | KHXXH&NV                |         |
| 3                                 | NNPP 555    | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                           | 1      | 2                    | 30 | 0      |                 | KHXXH&NV                |         |
| 4                                 | NVTV 534    | Từ và từ tiếng Việt                                           | 1      | 3                    | 45 | 0      | NVCS 538        | KHXXH&NV                |         |
| 5                                 | NVNL 510    | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt             | 1      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH&NV                |         |
| II.2. Kiến thức ngành             |             |                                                               |        | 37                   |    |        |                 |                         |         |
| II.2.1. Phần bắt buộc             |             |                                                               |        | 23                   |    |        |                 |                         |         |
| 6                                 | NVDH 540    | Dụng học Việt ngữ                                             | 2      | 3                    | 39 | 6      | NVCS 538        | KHXXH&NV                |         |
| 7                                 | NVNN 512    | Ngữ nghĩa học                                                 | 2      | 2                    | 30 | 0      | NVCS 538        | KHXXH&NV                |         |
| 8                                 | NVPN 535    | Phương ngữ học tiếng Việt                                     | 2      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH&NV                |         |

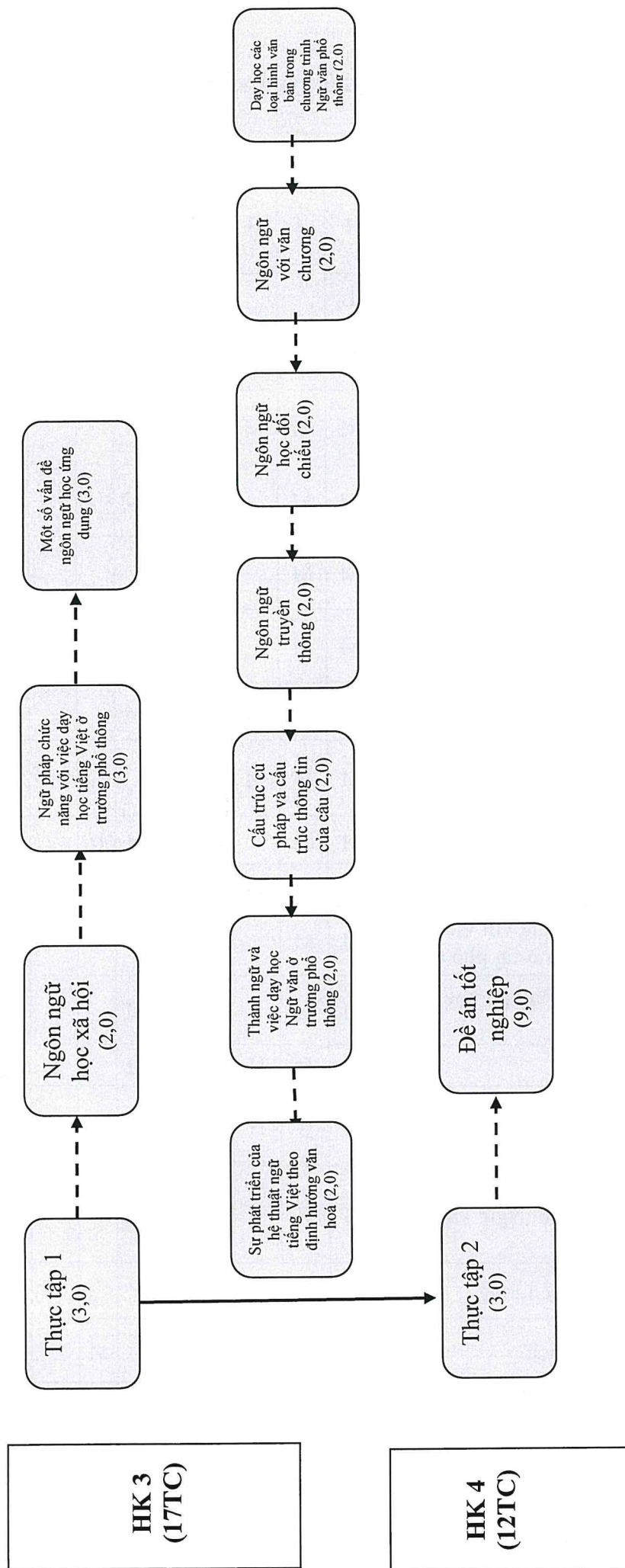
|                             |             |                                                                                |   |           |    |    |             |          |  |
|-----------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|----|-------------|----------|--|
| 9                           | NVXH<br>509 | Ngôn ngữ học xã hội                                                            | 3 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 10                          | NVTH<br>507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                                          | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 11                          | NVCN<br>546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông              | 3 | 3         | 39 | 6  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 12                          | NNUD<br>556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                            | 3 | 3         | 45 | 0  | NVVN5<br>49 | KHXXH&NV |  |
| 13                          | NNNT<br>552 | Thực tập 1                                                                     | 3 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 14                          | NNTT<br>553 | Thực tập 2                                                                     | 4 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| <b>II.2.2. Phần tự chọn</b> |             |                                                                                |   | <b>14</b> |    |    |             |          |  |
| 15                          | NVLH<br>550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông             | 3 | 2         | 26 | 4  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 16                          | NVVC<br>542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                        | 3 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 17                          | NVVH<br>515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                            | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 18                          | NVLS<br>537 | Lịch sử tiếng Việt                                                             | 1 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 19                          | NVHD<br>539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học | 2 | 2         | 30 | 0  | XHTH<br>501 | KHXXH&NV |  |
| 20                          | NVDN<br>543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam         | 2 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 21                          | NVĐC<br>516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                         | 3 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |  |
| 22                          | NVBC<br>518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                          | 3 | 2         | 30 | 0  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 23                          | NNCT<br>557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                                 | 3 | 2         | 26 | 4  |             | KHXXH&NV |  |
| 24                          | NVBT<br>530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                                        | 2 | 2         | 26 | 4  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 25                          | NVTN<br>545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông                           | 3 | 2         | 30 | 0  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |  |



|                                         |             |                                                                   |   |           |    |     |             |          |  |
|-----------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|-----|-------------|----------|--|
| 26                                      | NVST<br>547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                   | 2 | 2         | 26 | 4   | NVHĐ<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 27                                      | NVĐH<br>548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá | 3 | 2         | 30 | 0   | NVHĐ<br>539 | KHXXH&NV |  |
| 28                                      | NVĐA<br>509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                           | 1 | 2         | 30 | 0   | XHTN<br>501 | KHXXH&NV |  |
| 29                                      | NVHV<br>541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông           | 2 | 2         | 30 | 0   |             | KHXXH&NV |  |
| <b>III. Học phần tốt nghiệp (Đề án)</b> |             |                                                                   |   | <b>9</b>  |    |     |             |          |  |
| 30                                      | ĐANN<br>554 | Đề án tốt nghiệp                                                  | 4 | 9         |    | 135 |             | KHXXH&NV |  |
| <b>Tổng cộng</b>                        |             |                                                                   |   | <b>60</b> |    |     |             |          |  |

## 2.4. Sơ đồ chương trình giảng dạy





Chú thích:

|                    |                                                               |                    |
|--------------------|---------------------------------------------------------------|--------------------|
| Màu sắc sơ đồ      | Khối kiến thức chung                                          |                    |
| Màu sắc sơ đồ      | Kiến thức cơ sở và chuyên ngành                               |                    |
| Tên học phần (x,y) |                                                               | Học phần học trước |
|                    | x: Số tín chỉ lý thuyết<br>y: Số tín chỉ thực tập - thực hành | Học phần song hành |



**2.5. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs**

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                             | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|--------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    | Chữ         | Số  |                                                                    | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|    |             |     |                                                                    |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1  | XHTH        | 501 | Triết học                                                          | L    |   |   |   |   |   | L |   | L |    |
| 2  | NVCS        | 538 | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông      | M    | M |   | M |   | M |   |   | M | M  |
| 3  | NNPP        | 555 | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                                | M    | M | M | M |   |   |   |   | H | H  |
| 4  | NVTV        | 534 | Từ và từ tiếng Việt                                                | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 5  | NVNL        | 510 | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt                  | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | L  |
| 6  | NVDH        | 540 | Dụng học Việt ngữ                                                  | M    | M |   | M |   | M |   |   |   | M  |
| 7  | NVNN        | 512 | Ngữ nghĩa học                                                      | M    |   | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 8  | NVPN        | 535 | Phương ngữ học tiếng Việt                                          | M    | M | M |   | M |   |   |   | L |    |
| 9  | NVXH        | 509 | Ngôn ngữ học xã hội                                                | M    | M |   | M |   | H | H |   | H | H  |
| 10 | NVTH        | 507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                              | M    | M | M |   | M | M |   |   | L |    |
| 11 | NVCN        | 546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông  | M    | M |   |   | M |   | M |   | M | M  |
| 12 | NNUD        | 556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 13 | NNNT        | 552 | Thực tập 1                                                         | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 14 | NNTT        | 553 | Thực tập 2                                                         | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 15 | NVLH        | 550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông | M    | M |   | M |   | M | L |   | M | M  |
| 16 | NVVC        | 542 | Ngôn ngữ với văn chương                                            | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | M  |
| 17 | NVVH        | 515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                | M    | M | M | M |   |   | M |   | L | M  |
| 18 | NVLS        | 537 | Lịch sử tiếng Việt                                                 | M    | M | M |   | M |   |   |   | L | L  |
| 19 | NVHD        | 539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong        | M    | M | M |   | H | H |   |   | H | H  |

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                                 | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    |             |     |                                                                        | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|    |             |     | ngiên cứu văn học                                                      |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 20 | NVDN        | 543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam | L    | M | M |   | L | M |   |   | M | M  |
| 21 | NVĐC        | 516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                 | M    | M |   |   | M | H |   | M | M | M  |
| 22 | NVBC        | 518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                  | M    | M | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 23 | NNCT        | 557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                         | M    | M | M |   |   | M | M |   | L | M  |
| 24 | NVBT        | 530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                                |      | M | M |   | M | M |   |   | M | M  |
| 25 | NVTN        | 545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông                   | M    | M |   | M | M |   | H |   | M |    |
| 26 | NVST        | 547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                        | M    | M |   | M | M | H |   |   | H | H  |
| 27 | NVĐH        | 548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá      | M    | M |   | M | M | H |   |   | M |    |
| 28 | NVĐA        | 509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                                | H    | H |   | M |   | M |   |   | M | M  |
| 29 | NVHV        | 541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông                | M    | M |   | M | M | H | M |   | M | M  |
| 30 | ĐANN        | 554 | Học phần tốt nghiệp (Đề án)                                            | H    | H | H | H | H | H | H | M | H | H  |

## 2.6. Mô tả tóm tắt các học phần

### 2.6.1. [THXH 501], [Triết học], [4]

Nội dung học phần bao gồm lý thuyết và vận dụng thực tế các vấn đề lý luận chung về triết học: bản thể luận; nhận thức luận thế giới quan, phương pháp luận triết học trên cơ sở chủ nghĩa duy vật biện chứng. Qua đó, học viên cũng nhận biết các vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; triết học chính trị; ý thức xã hội; triết học về con người.... từ đó ứng dụng để định hướng cho người học xây dựng phương pháp, điều chỉnh hành vi nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động thực tiễn của bản thân. Môn học này tạo nên nền tảng, cơ sở thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận và lập trường tư tưởng chính trị... để học tập những môn học sau cũng như hướng đến phục vụ cho học viên cả ở hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

### 2.6.2. [NVCS 538], [Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông] [3]

Học phần hệ thống hóa, cập nhật những kiến thức cơ bản về ngôn ngữ học và Việt

ngữ học cho người học như: âm vị và chữ viết, từ vựng - ngữ nghĩa, các bình diện cấu trúc, ngữ nghĩa, ngữ pháp, ngữ dụng liên quan đến nội dung chương trình dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông; phát triển ở người học năng lực xử lí có phản biện nội dung, phát triển kĩ năng sử dụng ngôn ngữ chính xác, hiệu quả.

### **2.6.3. [NNPP 555], [Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ], [2]**

Học phần cung cấp cho người học hệ thống kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiến hành các nghiên cứu ngôn ngữ học một cách khoa học và hiệu quả. Nội dung chính của học phần gồm các kiến thức tổng quan về nghiên cứu ngôn ngữ, các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, các bước tiến hành nghiên cứu ngôn ngữ... Từ đó, cung cấp cho người học những hiểu biết cơ bản về phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ và khả năng ứng dụng vào thực tế.

### **2.6.4. [NVTV 534], [Từ và từ tiếng Việt], [3]**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung chính: tổng quan về những vấn đề về từ và từ vựng học; các bình diện của từ; từ vựng tiếng Việt; những hiện tượng biến trong từ vựng tiếng Việt; sự phát triển của từ vựng tiếng Việt và vấn đề chuẩn hóa từ vựng tiếng Việt. Trên cơ sở những tri thức nền đó, giúp cho người học nhận thức cơ bản có tính phương pháp luận và nhận thức luận ngôn ngữ học thông qua việc nhận diện và xác định đơn vị từ trong ngôn ngữ nói chung, đặc biệt là trong tiếng Việt.

### **2.6.5. [NVNL 510], [Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt] [2]**

Học phần này trình bày những vấn đề lý luận và ứng dụng về các nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt. Từ đó, giúp người học có những hiểu biết cơ bản và hình thành các kỹ năng vận dụng các nguyên lý âm vị học làm cơ sở cho việc nghiên cứu ứng dụng về âm vị tiếng Việt, ngôn ngữ các DTTS; việc chuẩn hoá tiếng Việt về ngữ âm – chính tả; việc dạy học ngữ văn trong nhà trường.

### **2.6.6. [NVDH 540], [Dụng học Việt ngữ], [3]**

Học phần *Dụng học Việt ngữ* nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ với sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ gắn liền với ngữ cảnh. Trong đó, tập trung vào cách sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động giao tiếp sao cho hiệu quả nhất nhằm đạt được những mục tiêu giao tiếp cụ thể. Nội dung của học phần bao gồm nhiều vấn đề về ngữ dụng học: chiếu vật và chỉ xuất của ngôn ngữ, các lí thuyết về hành động ngôn từ, lí thuyết lập luận, lí thuyết hội thoại, ý nghĩa hàm ẩn và ý nghĩa tường minh của phát ngôn, diễn ngôn và phân tích diễn ngôn.

### **2.6.7. [NVNN 512], [Ngữ nghĩa học], [2]**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung chính: các vấn đề chung về ngữ nghĩa học, nghĩa từ vựng, nghĩa của câu và nghĩa của phát ngôn. Trên cơ sở của những kiến thức ngữ nghĩa học và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa, người học có thể vận dụng vào thực tiễn học tập, giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ để xử lý những vấn đề nghĩa, những vấn đề liên quan đến bình diện nội dung của ngôn ngữ và của tiếng Việt.

### **2.6.8. [NVPN 535], [Phương ngữ học tiếng Việt], [2]**

Phương ngữ là sự biểu hiện của ngôn ngữ toàn dân ở một địa phương cụ thể với những nét khác biệt so với ngôn ngữ toàn dân hay với một phương ngữ khác. Học phần trình bày những kiến thức cơ bản về phương ngữ học; phương ngữ tiếng Việt trên các bình diện ngôn ngữ - văn hóa - xã hội; đồng thời cung cấp cho học viên phương pháp nghiên cứu phương ngữ, vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp có liên quan.



### **2.6.9. [NVXH 509], [Ngôn ngữ học xã hội], [2]**

Ngôn ngữ học xã hội là lĩnh vực nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về Ngôn ngữ học xã hội như bối cảnh ra đời, đối tượng, nhiệm vụ, mục đích, phương pháp nghiên cứu; các khái niệm cơ bản như biến thể, biến ngôn ngữ, cảnh huống ngôn ngữ, đa thể xã hội và đa thể ngữ, sự lựa chọn ngôn ngữ, ... ; các hướng và những nội dung nghiên cứu của ngôn ngữ học xã hội ở hai bình diện ngôn ngữ học xã hội vĩ mô và ngôn ngữ học xã hội vi mô. Bên cạnh đó, học phần cũng giúp người học nắm được các kỹ năng và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội để ứng dụng vào nghiên cứu ngôn ngữ ở Việt Nam.

### **2.6.10. [NVTH 507], [Ngôn ngữ học tri nhận], [2]**

Mục đích của học phần là cung cấp cho người học những tri thức cơ bản và nền tảng về Ngôn ngữ học Tri nhận với tư cách là một khuynh hướng mới của ngôn ngữ học hiện đại. Nội dung cơ bản của học phần, ngoài cung cấp những vấn đề chung của Ngôn ngữ học Tri nhận, chú trọng đến hai mảng lớn của hai bộ phận cấu thành nên khoa học này: Nghĩa học tri nhận và Ngữ pháp tri nhận. Ở mảng thứ nhất, người học sẽ được trang bị những tri thức về vấn đề ngữ nghĩa cũng như các lý thuyết và các cách tiếp cận chính về nghĩa; ở mảng thứ hai là tri thức về các kết cấu ngữ pháp và các lý thuyết và những cách tiếp cận chính về ngữ pháp.

### **2.6.11. [NVCN 546], [Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông], [3]**

Học phần này nhằm giới thiệu lý thuyết ngữ pháp chức năng được ứng dụng vào tiếng Việt. Những vấn đề này phản ánh những thành tựu mới về nghiên cứu tiếng Việt đáp ứng nhu cầu bồi dưỡng tiềm lực khoa học và sự phát triển của người học. Cung cấp cho học viên những kiến thức để khắc phục một số nhược điểm của ngữ pháp hình thức thuần túy góp phần nâng cao năng lực học dạy, sử dụng tiếng Việt.

### **2.6.12. [NNUD 556], [Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng], [3]**

Học phần cung cấp cho người học những nội dung chính của ngôn ngữ được ứng dụng để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến ngôn ngữ như: kí hiệu học ngôn ngữ, giáo dục ngôn ngữ và các dịch vụ thông tin ngôn ngữ; kế hoạch hóa ngôn ngữ và quản trị sản phẩm ngôn ngữ; giúp người học xác định, phân tích và làm rõ các mối quan hệ giữa ngôn ngữ ứng dụng và các nội dung liên quan; cách thức tiếp nhận các phương diện của ngôn ngữ học ứng dụng; phương pháp và kỹ năng trong phân tích từng phương diện của ngôn ngữ học ứng dụng.

### **2.6.13. [NNNT 552], [Thực tập 1], [3]**

Học phần giúp học viên thực hành, vận dụng kiến thức lý thuyết đã học vào việc nghiên cứu các vấn đề thực tiễn của ngành nghề có liên quan đến ngôn ngữ và chuẩn bị cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp. Học phần cũng cung cấp cho học viên kinh nghiệm thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ tạo cơ hội cho học viên nghiên cứu, phân tích, và giải quyết các vấn đề thực tế trong ngành ngôn ngữ, đồng thời phát triển các kỹ năng thực hành cần thiết. Quá trình thực tập phải được thực hiện dưới sự đồng hướng dẫn và giám sát của người hướng dẫn tại cơ sở đào tạo và các cơ sở thực tập.

### **2.6.14. [NNTT 553], [Thực tập 2], [3]**

Học phần giúp người học thực hành, vận dụng chuyên sâu kiến thức lý thuyết đã học vào việc tìm hiểu các vấn đề thực tiễn của ngành nghề có liên quan đến ngôn ngữ và chuẩn bị cho việc thực hiện đồ án tốt nghiệp. Học phần cung cấp cho người học kinh nghiệm thực tiễn trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ như giảng dạy, nghiên cứu



ngôn ngữ học, truyền thông, dịch thuật, biên tập hoặc công tác tại các tổ chức ngôn ngữ; tạo cơ hội cho người học nghiên cứu, phân tích, và giải quyết các vấn đề thực tế trong ngành ngôn ngữ, đồng thời phát triển các kỹ năng thực hành cần thiết. Qua trình thực tập phải được thực hiện dưới sự đồng hướng dẫn và giám sát của người hướng dẫn hướng dẫn tại cơ sở đào tạo và các cơ sở thực tập.

**2.6.15. [NVLH 550], *Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông*, [2]**

Học phần "Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông" tập trung vào việc trang bị cho học viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để giảng dạy hiệu quả các loại hình văn bản khác nhau trong chương trình Ngữ văn phổ thông. Mục tiêu của học phần: Giúp giáo viên nắm vững kiến thức về các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông; Trang bị cho giáo viên các phương pháp và kỹ năng dạy học hiệu quả các loại hình văn bản; Nâng cao năng lực thiết kế và tổ chức các hoạt động dạy học văn bản; Góp phần nâng cao chất lượng dạy và học Ngữ văn trong trường phổ thông.

**2.6.16. [NVVC 542], *[Ngôn ngữ với văn chương]*, [2]**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức về ngôn ngữ trong mối quan với văn chương. Với tư cách là một phương tiện phản ánh của văn học, ngôn ngữ tác động trực tiếp đến quá trình sáng tạo ngôn từ nghệ thuật trong tác phẩm cũng như chi phối đến kết quả phản ánh của văn học. Vì vậy, thông qua học phần người học hiểu được mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ và tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn học để từ đó có kỹ năng phân tích những giá trị biểu đạt của các tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương nghệ thuật.

**2.6.17. [NVVH 515], *[Ngôn ngữ và văn hoá]*, [2]**

Học phần nghiên cứu mối quan hệ đa dạng và phức tạp giữa hai lĩnh vực ngôn ngữ và văn hóa, từ đó làm rõ vai trò của ngôn ngữ như một phương tiện biểu đạt và lưu giữ văn hóa, cũng như cách văn hóa tác động đến sự hình thành và phát triển của ngôn ngữ. Trong lịch sử khoa học, đã có nhiều quan niệm và cách tiếp cận khác nhau về ngôn ngữ, văn hóa và mối quan hệ giữa chúng. Do đó, học phần sẽ tiếp cận vấn đề một cách biện chứng, đa diện, giúp người học có cái nhìn toàn diện và sâu sắc hơn về sự tương tác giữa ngôn ngữ và văn hóa trong các bối cảnh khác nhau. Ngoài những vấn đề lý thuyết, học phần còn đề cập đến ứng dụng của nghiên cứu ngôn ngữ – văn hóa trong các lĩnh vực như ngôn ngữ học, văn hóa học, văn học, giáo dục, chính trị, xã hội, kinh tế,... Qua đó, học viên có thể vận dụng kiến thức để phân tích và giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến giao tiếp liên văn hóa, dịch thuật, giảng dạy ngôn ngữ, phát triển chính sách ngôn ngữ và bảo tồn bản sắc văn hóa trong bối cảnh chuyển đổi số và toàn cầu hóa hiện nay.

**2.6.18. [NVLS 537], *[Lịch sử tiếng Việt]*, [2]**

Học phần giới thiệu những kiến thức cơ bản về phân loại ngôn ngữ theo cội nguồn; cơ sở xác định nguồn gốc và phân kỳ lịch sử tiếng Việt; những đặc điểm chính của tiếng Việt trong từng giai đoạn phát triển.

Học phần cung cấp và rèn luyện cho học viên phương pháp nghiên cứu tiếng Việt theo hướng lịch sử, vận dụng vào thực tiễn nghề nghiệp.

**2.6.19. [NVHĐ 539], *[Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học]*, [2]**

Học phần cung cấp những cơ sở lý thuyết về một hướng nghiên cứu mới hiện nay trên thế giới: Phong cách học tri nhận (*Lý thuyết thế giới ngôn bản/ Text World Theory*)



nhưng chưa được giới thiệu ở Việt Nam. **Lý thuyết thể giới ngôn bản** quan tâm nghiên cứu thể giới trong tâm trí người đọc. Lý thuyết này mở ra khả năng áp dụng nghiên cứu vào mọi dạng thức ngôn ngữ trong đời sống, đặc biệt dùng để phân tích các văn bản tự sự văn học. Trên cơ sở đó, học phần cung cấp cho người học kỹ năng vận dụng lý thuyết này vào nghiên cứu các tác phẩm văn học đồng thời góp phần tìm hiểu năng lực tiếp nhận tác phẩm văn chương trong nhà trường của học sinh phổ thông.

**2.6.20. [NVDN 543], [Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam], [2]**

Môn học cung cấp những cơ sở lý thuyết về Phân tích diễn ngôn và các khuynh hướng nghiên cứu về diễn ngôn hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, cung cấp cho người học kỹ năng vận dụng các đường hướng phân tích diễn ngôn vào nghiên cứu diễn ngôn văn chương, đặc biệt là diễn ngôn thơ hiện đại Việt Nam. Môn học có liên quan đến các kiến thức của Ngôn ngữ học đại cương, Phong cách học, Ngôn ngữ học văn bản, Ngôn ngữ học xã hội, Ngữ dụng học, Ngữ pháp chức năng.

**2.6.21. [NVĐC 516], [Ngôn ngữ học đối chiếu], [2]**

Học phần "Ngôn ngữ học đối chiếu" tập trung vào việc so sánh và đối chiếu các ngôn ngữ khác nhau để tìm ra những điểm tương đồng và khác biệt về cấu trúc, ngữ nghĩa và cách sử dụng. Nội dung chi tiết bao gồm: Bối cảnh ra đời và phát triển của ngôn ngữ học đối chiếu; Những đóng góp lý luận và thực tiễn của ngôn ngữ học đối chiếu; Cơ sở của việc nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ. Học phần cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng cần thiết để so sánh và đối chiếu các ngôn ngữ, từ đó ứng dụng vào các lĩnh vực khác nhau của đời sống.

**2.6.22. [NVBC 518], [Ngôn ngữ truyền thông], [2]**

Học phần cung cấp những kiến thức lý luận cơ bản về truyền thông và quy trình truyền thông; về các phương tiện và hình thức hoạt động của các phương tiện truyền thông đại chúng; chức năng, vai trò và vị trí của truyền thông đại chúng trong xã hội; những đặc thù của báo chí trong mối quan hệ với các hình thái ý thức xã hội khác; các nguyên tắc hoạt động báo chí và các vấn đề quan yếu như tính hiệu quả của báo chí, xu hướng của phát triển báo chí.

**2.6.23. [NNCT 557], [Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu], [2]**

Học phần "Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu" tập trung vào việc nghiên cứu hai khía cạnh quan trọng của câu: cấu trúc cú pháp (hình thức) và cấu trúc thông tin (nội dung). Mục tiêu của học phần giúp học viên: Nắm vững kiến thức về cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu; Phân tích được các loại câu khác nhau để nhận diện cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin; Nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách hiệu quả trong giao tiếp.

**2.6.24. [NVBT 530], [Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản], [2]**

Học phần "Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản" tập trung vào việc nghiên cứu vai trò của ngôn ngữ trong quá trình biên tập và xuất bản, từ việc lựa chọn bản thảo đến việc hoàn thiện sản phẩm in ấn. Mục tiêu của học phần giúp học viên: Nắm vững kiến thức về vai trò của ngôn ngữ trong công tác biên tập và xuất bản; Rèn luyện các kỹ năng biên tập cơ bản; Nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và hiệu quả.

**2.6.25. [NVTN 545], [Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông] [2]**

Học phần "Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông" tập trung vào việc nghiên cứu về thành ngữ tiếng Việt và cách ứng dụng chúng trong quá trình giảng dạy và học tập môn Ngữ văn ở trường phổ thông. Mục tiêu của học phần hướng đến:



Giúp học viên hiểu rõ về khái niệm, đặc điểm và giá trị của thành ngữ; Trang bị cho giáo viên các phương pháp và kỹ năng dạy học thành ngữ hiệu quả; Nâng cao khả năng sử dụng thành ngữ trong học tập và giao tiếp; Góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của thành ngữ trong văn hóa Việt Nam.

**2.6.26. [NVST 547], [Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học], [2]**

Học phần cung cấp những kiến thức căn bản về ngôn ngữ học và mối quan hệ của nó với hoạt động sáng tạo và tiếp nhận văn học. Từ đó, giúp học viên có những hiểu biết cơ bản về mối quan hệ giữa tín hiệu ngôn ngữ với tín hiệu thẩm mỹ trong tác phẩm văn chương trong quá trình sáng tạo và tiếp nhận văn học. Giúp người học biết cách ứng dụng các kiến thức cơ bản này trong các hoạt động sáng tạo, dạy và học tác phẩm văn chương.

**2.6.27. [NVĐH 548], [Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá ], [2]**

Học phần "Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hóa" nghiên cứu quá trình hình thành và phát triển của các thuật ngữ tiếng Việt, đồng thời phân tích sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến quá trình này. Học phần hướng đến các mục tiêu cụ thể: Giúp học viên hiểu rõ về quá trình hình thành và phát triển của thuật ngữ tiếng Việt; Phân tích được sự ảnh hưởng của yếu tố văn hóa đến sự phát triển của thuật ngữ; Nâng cao khả năng sử dụng thuật ngữ tiếng Việt một cách chính xác và hiệu quả; Góp phần bảo tồn và phát huy giá trị của tiếng Việt.

**2.6.28. [NVĐA 509], [Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt], [2]**

Học phần "Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt" tập trung vào việc nghiên cứu các đặc điểm và chức năng của phong cách ngôn ngữ tiếng Việt trong các ngữ cảnh giao tiếp khác nhau. Mục tiêu của học phần: Giúp người học hiểu rõ về khái niệm và các loại phong cách ngôn ngữ tiếng Việt; Trang bị cho người học khả năng phân tích và sử dụng phong cách ngôn ngữ một cách hiệu quả; Nâng cao năng lực giao tiếp và cảm thụ ngôn ngữ.

**2.6.29. [NVHV 541], [Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông], [2]**

Học phần "Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở nhà trường phổ thông" nghiên cứu về đặc điểm của từ ngữ Hán Việt – một bộ phận quan trọng trong hệ thống từ vựng tiếng Việt. Đây là kết quả của quá trình giao lưu và tiếp xúc văn hóa – ngôn ngữ giữa Việt Nam và Trung Quốc, góp phần hình thành các "đặc ngữ" quan trọng trong giao tiếp, hành chính và sáng tạo văn chương. Từ góc độ ngôn ngữ học và phương pháp giảng dạy tiếng Việt, từ ngữ Hán Việt có cấu tạo, ngữ nghĩa và giá trị phong cách riêng so với từ thuần Việt. Điều này đặt ra những yêu cầu đặc thù trong việc dạy và học bộ phận từ vựng này tại nhà trường phổ thông.

Học phần sẽ trang bị cho người học hệ thống lý thuyết về từ Hán Việt, bao gồm nguồn gốc, cấu trúc, ý nghĩa và vai trò trong tiếng Việt. Đồng thời, học phần cũng tập trung vào phương pháp giảng dạy từ ngữ Hán Việt, đề xuất các biện pháp mở rộng vốn từ, nâng cao hiệu quả dạy học và giúp học sinh sử dụng từ ngữ Hán Việt một cách hiệu quả, linh hoạt trong giao tiếp cũng như giảng dạy Ngữ văn.

**2.6.30. [ĐANN 554], [Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)], [9]**

Học phần giúp học viên ứng dụng kiến thức tổng hợp tri nhận được sau quá trình học tập vào giải quyết các vấn đề thực tiễn dưới dạng một đề án. Nắm vững quy trình các bước thực hiện một đề án tốt nghiệp; triển khai thành thạo các hoạt động nghiên cứu và trình bày kết quả nghiên cứu dưới dạng một báo cáo khoa học. Người học áp dụng các kiến thức đã học vào một đề tài nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ học. Đề tài nghiên

cứu phù hợp với chuyên ngành, có tính khả thi và có đóng góp mới cho lĩnh vực ngôn ngữ học. Đề tài phải xác định rõ ràng mục tiêu nghiên cứu, phạm vi và đối tượng nghiên cứu; phù hợp với thời gian, nguồn lực nghiên cứu và khả năng thực hiện; có tính sáng tạo, đóng góp vào kho tàng tri thức ngôn ngữ học và có tính ứng dụng với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo;

Bình Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025 ✓



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**



**CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo: Thạc sĩ  
Ngành đào tạo: Ngôn ngữ học  
Tên tiếng Anh: Linguistics  
Mã ngành: 8229020  
Định hướng đào tạo: Chương trình định hướng ứng dụng  
Hình thức đào tạo: Chính quy

**Bình Định, 2025**



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUY NHƠN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1294/QĐ-ĐHQN ngày 29 tháng 4 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn)*

|                     |                                  |
|---------------------|----------------------------------|
| Trình độ đào tạo:   | Thạc sĩ                          |
| Ngành đào tạo:      | Ngôn ngữ học                     |
| Tên tiếng Anh:      | Linguistics                      |
| Mã ngành:           | 8229020                          |
| Định hướng đào tạo: | Chương trình định hướng ứng dụng |
| Hình thức đào tạo:  | Chính quy                        |

### 1. CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

#### 1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng nhằm mục tiêu cung cấp cho học viên những kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành trong các lĩnh vực ngôn ngữ học có ứng dụng thực tiễn, có khả năng phân tích và giải quyết các vấn đề về ngôn ngữ trong các bối cảnh ứng dụng; có khả năng nghiên cứu độc lập; có khả năng tự định hướng, thích nghi, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp. Chương trình đào tạo còn hình thành cho học viên phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, thái độ tích cực đáp ứng được yêu cầu công việc và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

#### 1.2. Mục tiêu cụ thể (ký hiệu POs)

Mục tiêu cụ thể của Chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng bao gồm:

##### - Về kiến thức

+ PO1: Hiểu biết sâu sắc các kiến thức khoa học cơ bản và ngôn ngữ học.

+ PO2: Phân tích và đánh giá những vấn đề của ngôn ngữ: ngôn ngữ học lý thuyết, ngôn ngữ học ứng dụng, Việt ngữ học, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa... phục vụ cho việc nghiên cứu, giảng dạy và phát triển nghề nghiệp.

+ PO3: Vận dụng hệ thống kiến thức Ngôn ngữ học vào nghiên cứu, giảng dạy và hoạt động nghề nghiệp.

##### - Về kỹ năng

+ PO4: Có kỹ năng vận dụng linh hoạt các lý thuyết, phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ để phân tích, giải thích và giải quyết hiệu quả những vấn đề của ngôn ngữ trong giảng dạy, biên tập, dịch thuật và các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan.

+ PO5: Có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tư duy phản biện và sáng tạo hiệu quả trong

môi trường đa ngôn ngữ.

+ PO6: Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ tốt để hỗ trợ hoạt động chuyên môn và phát triển nghề nghiệp.

- Về mức tự chủ và trách nhiệm

+ PO7: Có khả năng tự chủ trong học tập: tự học, tự nghiên cứu độc lập và làm việc nhóm khoa học, hiệu quả các vấn đề ngôn ngữ học.

+ PO8: Có trách nhiệm với kết quả học tập, nghiên cứu; có đạo đức với nghề nghiệp, có đóng góp tích cực vào cộng đồng học thuật và xã hội.

### 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Chương trình được thiết kế để đảm bảo cho học viên tốt nghiệp chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ học theo định hướng ứng dụng đạt được chuẩn đầu ra như sau:

#### 3.1. Về kiến thức

1) PLO1: Xác định những kiến thức chuyên sâu của ngành và liên ngành.

2) PLO2: Phân tích các lý thuyết ngôn ngữ học: ngữ âm học, ngữ nghĩa học, ngữ pháp học, ngữ dụng học và các lý thuyết ngôn ngữ học hiện đại, ứng dụng: ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học xã hội, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ truyền thông, ngôn ngữ và văn hóa, ngôn ngữ và văn chương.

3) PLO3: Đánh giá được các cách thức ngôn ngữ hoạt động và ứng dụng trong giảng dạy, nghiên cứu và thực tiễn; đánh giá được các trường phái lý thuyết trong ngôn ngữ học; giải thích sự biến đổi ngôn ngữ trong các cộng đồng đa ngôn ngữ và đa văn hóa.

4) PLO4: Vận dụng kiến thức chuyên ngành và các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn nghề nghiệp và các hoạt động xã hội.

#### 3.2. Về kỹ năng

5) PLO5: Kỹ năng nghiên cứu và phân tích cấu trúc ngôn ngữ; các hiện tượng ngôn ngữ; các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với văn hóa, xã hội, truyền thông và sự biến ngôn ngữ.

6) PLO6: Kỹ năng vận dụng kiến thức ngôn ngữ vào hoạt động nghề nghiệp; vận dụng các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học vào phân tích và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trong các ngữ cảnh khác nhau.

7) PLO7: Kỹ năng giao tiếp, tư duy phản biện, làm việc nhóm nhằm nâng cao hiệu quả công việc.

8) PLO8: Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

#### 3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

9) PLO9: Tự định hướng phát triển năng lực cá nhân, xác định và giải quyết các vấn đề ngôn ngữ học, đề xuất những sáng kiến có giá trị thuộc chuyên môn đào tạo và thích nghi với môi trường làm việc.

10) PLO10: Có tinh thần hợp tác tích cực trong giảng dạy và nghiên cứu; làm việc chuyên nghiệp, khoa học; có thái độ liêm chính học thuật, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ; thể hiện ý thức xây dựng và cống hiến cho cộng đồng.

#### Bảng ma trận mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| Mục tiêu<br>(POs) | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                   | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |



|     |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|-----|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| PO1 | x |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| PO2 | x | x | x | x |   |   |   |   |   |   |
| PO3 |   |   |   | x | x | x |   |   |   |   |
| PO4 |   |   |   | x |   | x | x |   |   |   |
| PO5 |   |   |   |   |   |   | x | x |   |   |
| PO6 |   |   |   |   |   |   |   | x |   | x |
| PO7 |   |   |   |   |   |   |   |   | x | x |
| PO8 |   |   |   |   |   |   |   |   | x | x |

#### 1.4. Nội dung đào tạo

| TT                                | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Học kỳ | Khối lượng kiến thức |    |        | Mã HP học trước | Khoa quản lý học phần   | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------------|--------|----------------------|----|--------|-----------------|-------------------------|---------|
|                                   |             |                                                               |        | Tổng                 | LT | BT, TH |                 |                         |         |
| I. Phần kiến thức chung           |             |                                                               |        | 4                    | 60 | 0      |                 |                         |         |
| 1                                 | XHTH 501    | Triết học                                                     | 1      | 4                    | 60 | 0      |                 | LLCT-<br>Luật -<br>QLNN |         |
| II. Phần kiến thức cơ sở và ngành |             |                                                               |        | 47                   |    |        |                 |                         |         |
| II.1. Kiến thức cơ sở             |             |                                                               |        | 10                   |    |        |                 |                         |         |
| 2                                 | NVCS 538    | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | 1      | 3                    | 45 | 0      | XHTH 501        | KHXXH& NV               |         |
| 3                                 | NNPP 555    | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                           | 1      | 2                    | 30 | 0      |                 | KHXXH& NV               |         |
| 4                                 | NVTV 534    | Từ và từ tiếng Việt                                           | 1      | 3                    | 45 | 0      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |
| 5                                 | NVNL 510    | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt             | 1      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |
| II.2. Kiến thức ngành             |             |                                                               |        | 37                   |    |        |                 |                         |         |
| II.2.1. Phần bắt buộc             |             |                                                               |        | 23                   |    |        |                 |                         |         |
| 6                                 | NVDH 540    | Dụng học Việt ngữ                                             | 2      | 3                    | 39 | 6      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |
| 7                                 | NVNN 512    | Ngữ nghĩa học                                                 | 2      | 2                    | 30 | 0      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |
| 8                                 | NVPN 535    | Phương ngữ học tiếng Việt                                     | 2      | 2                    | 26 | 4      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |
| 9                                 | NVXH 509    | Ngôn ngữ học xã hội                                           | 3      | 2                    | 30 | 0      | NVCS 538        | KHXXH& NV               |         |



|                             |             |                                                                                         |   |           |    |    |             |              |  |
|-----------------------------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|----|-------------|--------------|--|
| 10                          | NVTH<br>507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                                                   | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 11                          | NVCN<br>546 | Ngữ pháp chức năng với<br>việc dạy học tiếng Việt<br>ở trường phổ thông                 | 3 | 3         | 39 | 6  | NVHD<br>539 | KHXXH&<br>NV |  |
| 12                          | NNUD<br>556 | Một số vấn đề ngôn ngữ<br>học ứng dụng                                                  | 3 | 3         | 45 | 0  | NVVN5<br>49 | KHXXH&<br>NV |  |
| 13                          | NNNT<br>552 | Thực tập 1                                                                              | 3 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 14                          | NNTT<br>553 | Thực tập 2                                                                              | 4 | 3         | 0  | 45 | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| <b>II.2.2. Phần tự chọn</b> |             |                                                                                         |   | <b>14</b> |    |    |             |              |  |
| 15                          | NVLH<br>550 | Dạy học các loại hình văn<br>bản trong chương trình<br>Ngữ văn phổ thông                | 3 | 2         | 26 | 4  | NVHD<br>539 | KHXXH&<br>NV |  |
| 16                          | NVVC<br>542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                                 | 3 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 17                          | NVVH<br>515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                                     | 2 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 18                          | NVLS<br>537 | Lịch sử tiếng Việt                                                                      | 1 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 19                          | NVHD<br>539 | Một số vấn đề ngôn ngữ<br>học hiện đại và những<br>ứng dụng trong nghiên<br>cứu văn học | 2 | 2         | 30 | 0  | XHTH<br>501 | KHXXH&<br>NV |  |
| 20                          | NVDN<br>543 | Phân tích diễn ngôn và<br>vấn đề phân tích ngôn<br>ngữ thơ hiện đại Việt<br>Nam         | 2 | 2         | 26 | 4  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 21                          | NVĐC<br>516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                                  | 3 | 2         | 30 | 0  | NVCS<br>538 | KHXXH&<br>NV |  |
| 22                          | NVBC<br>518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                                   | 3 | 2         | 30 | 0  | NVHD<br>539 | KHXXH&<br>NV |  |
| 23                          | NNCT<br>557 | Cấu trúc cú pháp và cấu<br>trúc thông tin của câu                                       | 3 | 2         | 26 | 4  |             | KHXXH&<br>NV |  |
| 24                          | NVBT<br>530 | Ngôn ngữ và công tác<br>biên tập, xuất bản                                              | 2 | 2         | 26 | 4  | NVHD<br>539 | KHXXH&<br>NV |  |
| 25                          | NVTN<br>545 | Thành ngữ và việc dạy<br>học Ngữ văn ở trường<br>phổ thông                              | 3 | 2         | 30 | 0  | NVHD<br>539 | KHXXH&<br>NV |  |
| 26                          | NVST        | Ngôn ngữ với việc sáng                                                                  | 2 | 2         | 26 | 4  | NVHD        | KHXXH&       |  |

|                                                 |             |                                                                   |   |           |    |     |             |             |  |
|-------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---|-----------|----|-----|-------------|-------------|--|
|                                                 | 547         | tạo và tiếp nhận văn học                                          |   |           |    |     | 539         | NV          |  |
| 27                                              | NVĐH<br>548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá | 3 | 2         | 30 | 0   | NVĐH<br>539 | KHXH&<br>NV |  |
| 28                                              | NVĐA<br>509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                           | 1 | 2         | 30 | 0   | XHTN<br>501 | KHXH&<br>NV |  |
| 29                                              | NVHV<br>541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông           | 2 | 2         | 30 | 0   |             | KHXH&<br>NV |  |
| <b>III. Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> |             |                                                                   |   | <b>9</b>  |    |     |             |             |  |
| 30                                              | ĐANN<br>554 | Đề án thạc sĩ                                                     | 4 | 9         |    | 135 |             | KHXH<br>&NV |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                |             |                                                                   |   | <b>60</b> |    |     |             |             |  |

**Bảng ma trận thể hiện sự đóng góp của các khối kiến thức vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

| Khối kiến thức |                                      | Số TC     | Tỉ lệ       | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----------------|--------------------------------------|-----------|-------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                |                                      |           |             | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| <b>1</b>       | <b>Phần kiến thức chung</b>          | <b>04</b> | <b>6,6</b>  |      |   |   | M |   |   | L |   | L | L  |
| <b>2</b>       | <b>Phần kiến thức cơ sở và ngành</b> | <b>47</b> | <b>78,3</b> |      | M | H | M | M | M | H |   | H | H  |
| 2.1            | Các học phần bắt buộc                | 33        | 55          |      | M | M | M | M | M | H |   | M | H  |
| 2.2            | Các học phần tự chọn                 | 14        | 23,3        |      | M | H | H | H | M | H | M | H | H  |
| <b>3</b>       | <b>Học phần tốt nghiệp (Đề án)</b>   | <b>09</b> | <b>15,1</b> | H    | H | M | M | H | H | M | H | H | H  |

### 1.5. Kế hoạch giảng dạy từng kỳ (dự kiến)

#### Học kỳ I

| TT | Mã học phần | Tên học phần                                                  | Số tín chỉ | Giờ trên lớp |        |    | TT | Khác (TT, ĐA, BTL) | Mã HP học trước | Khoa quản lý HP  |
|----|-------------|---------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------|----|----|--------------------|-----------------|------------------|
|    |             |                                                               |            | LT           | TH, TL | BT |    |                    |                 |                  |
| 01 | THXH 501    | Triết học                                                     | 4          | 60           |        | 0  |    |                    |                 | LLCT-Luật - QLNN |
| 02 | NVCS 538    | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | 3          | 45           |        | 0  |    |                    | XHTH 501        | KHXH&NV          |

|                                       |             |                                                         |           |    |  |   |  |  |             |          |
|---------------------------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----------|----|--|---|--|--|-------------|----------|
| 03                                    | NNPP<br>555 | Các phương pháp<br>nghiên cứu ngôn ngữ                  | 2         | 30 |  | 0 |  |  |             | KHXXH&NV |
| 04                                    | NVTV<br>534 | Từ và từ tiếng Việt                                     | 3         | 45 |  | 0 |  |  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |
| 05                                    | NVNL<br>510 | Những nguyên lý âm vị<br>học và âm vị học tiếng<br>Việt | 2         | 26 |  | 4 |  |  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |
| <i>Chọn 01 trong 02 học phần sau:</i> |             |                                                         | 2         |    |  |   |  |  |             |          |
| 06                                    | NVLS<br>537 | Lịch sử tiếng Việt                                      | 2         | 30 |  | 0 |  |  | NVCS<br>538 | KHXXH&NV |
| 07                                    | NVĐA<br>509 | Một số vấn đề phong<br>cách học tiếng Việt              | 2         | 30 |  | 0 |  |  | XHTN<br>501 | KHXXH&NV |
| <b>Tổng cộng:</b>                     |             |                                                         | <b>16</b> |    |  |   |  |  |             |          |

### Học kỳ II

| TT                                    | Mã<br>học phần | Tên học phần                                                                            | Số<br>tín<br>chỉ | Giờ trên lớp |           |    | TT | Khá<br>c<br>(TT,<br>ĐA,<br>BTL<br>) | Mã<br>HP<br>học<br>trước | Khoa quản<br>lý HP |
|---------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------|-----------|----|----|-------------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                       |                |                                                                                         |                  | LT           | TH,<br>TL | BT |    |                                     |                          |                    |
| 01                                    | NVDH<br>540    | Dụng học Việt ngữ                                                                       | 3                | 39           |           | 6  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| 02                                    | NVNN<br>512    | Ngữ nghĩa học                                                                           | 2                | 30           |           | 0  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| 03                                    | NVPN<br>535    | Phương ngữ học tiếng<br>Việt                                                            | 2                | 26           |           | 4  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| 04                                    | NVTH<br>507    | Ngôn ngữ học tri<br>nhận                                                                | 2                | 30           |           | 0  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| <i>Chọn 03 trong 06 học phần sau:</i> |                |                                                                                         | 6                |              |           |    |    |                                     |                          |                    |
| 05                                    | NVVH<br>515    | Ngôn ngữ và văn hoá                                                                     | 2                | 30           |           | 0  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| 06                                    | NVHD<br>539    | Một số vấn đề ngôn<br>ngữ học hiện đại và<br>những ứng dụng trong<br>nghiên cứu văn học | 2                | 30           |           | 0  |    |                                     | XHTH<br>501              | KHXXH&NV           |
| 07                                    | NVDN<br>543    | Phân tích diễn ngôn<br>và vấn đề phân tích<br>ngôn ngữ thơ hiện đại<br>Việt Nam         | 2                | 26           |           | 4  |    |                                     | NVCS<br>538              | KHXXH&NV           |
| 08                                    | NVBT<br>530    | Ngôn ngữ và công tác<br>biên tập, xuất bản                                              | 2                | 26           |           | 4  |    |                                     | NVHD<br>539              | KHXXH&NV           |



|                   |             |                                                         |           |    |  |   |  |  |             |          |
|-------------------|-------------|---------------------------------------------------------|-----------|----|--|---|--|--|-------------|----------|
| 09                | NVST<br>547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học         | 2         | 26 |  | 4 |  |  | NVHD<br>539 | KHXXH&NV |
| 10                | NVHV<br>541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | 2         | 26 |  | 4 |  |  | LVVN<br>504 | KHXXH&NV |
| <b>Tổng cộng:</b> |             |                                                         | <b>15</b> |    |  |   |  |  |             |          |

### Học kỳ III

| TT                                    | Mã học phần | Tên học phần                                                       | Số tín chỉ | Giờ trên lớp |        |    | TT | Khác (TT, ĐA, BTL) | Mã HP học trước | Khoa quản lý HP |
|---------------------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------|----|----|--------------------|-----------------|-----------------|
|                                       |             |                                                                    |            | LT           | TH, TL | BT |    |                    |                 |                 |
| 01                                    | NVXH<br>509 | Ngôn ngữ học xã hội                                                | 2          | 30           |        | 0  |    |                    | NVCS<br>538     | KHXXH&NV        |
| 02                                    | NVCN<br>546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông  | 3          | 39           |        | 6  |    |                    | NVHD<br>539     | KHXXH&NV        |
| 03                                    | NNUD<br>556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                | 3          | 45           |        | 0  |    |                    | NVVN5<br>49     | KHXXH&NV        |
| 04                                    | NNNT<br>552 | Thực tập 1                                                         | 3          | 0            |        |    | 45 |                    | NVCS<br>538     | KHXXH&NV        |
| <i>Chọn 03 trong 07 học phần sau:</i> |             |                                                                    | 6          |              |        |    |    |                    |                 |                 |
| 05                                    | NVLH<br>550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông | 2          | 26           |        | 4  |    |                    | NVHD<br>539     | KHXXH&NV        |
| 06                                    | NVVC<br>542 | Ngôn ngữ với văn chương                                            | 2          | 26           |        | 4  |    |                    | NVCS<br>538     | KHXXH&NV        |
| 07                                    | NVĐC<br>516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                             | 2          | 30           |        | 0  |    |                    | NVCS<br>538     | KHXXH&NV        |
| 08                                    | NVBC<br>518 | Ngôn ngữ truyền thông                                              | 2          | 30           |        | 0  |    |                    | NVHD<br>539     | KHXXH&NV        |
| 09                                    | NNCT<br>557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                     | 2          | 26           |        | 4  |    |                    |                 | KHXXH&NV        |
| 10                                    | NVTN<br>545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông               | 2          | 30           |        | 0  |    |                    | NVHD<br>539     | KHXXH&NV        |
| 11                                    | NVĐH        | Sự phát triển của hệ                                               | 2          | 30           |        | 0  |    |                    | NVHD            | KHXXH&NV        |

|                   |     |                                              |           |  |  |  |  |  |     |  |
|-------------------|-----|----------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|--|-----|--|
|                   | 548 | thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá |           |  |  |  |  |  | 539 |  |
| <b>Tổng cộng:</b> |     |                                              | <b>17</b> |  |  |  |  |  |     |  |

#### Học kỳ IV

| TT                                         | Mã học phần | Tên học phần  | Số tín chỉ | Giờ trên lớp |        |    | TT | Khác (TT, ĐA, BTL) | Mã HP học trước | Khoa quản lý HP |
|--------------------------------------------|-------------|---------------|------------|--------------|--------|----|----|--------------------|-----------------|-----------------|
|                                            |             |               |            | LT           | TH, TL | BT |    |                    |                 |                 |
| 01                                         | NNTT<br>553 | Thực tập 2    | 3          |              |        |    | 45 |                    | NVCS<br>538     | KHXH&NV         |
| <b>Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)</b> |             |               |            |              |        |    |    |                    |                 |                 |
| 02                                         | ĐANN<br>554 | Đề án thạc sĩ | 9          |              |        |    |    | 135                |                 | K.KHXH & NV     |
| <b>Tổng cộng:</b>                          |             |               | <b>12</b>  |              |        |    |    |                    |                 |                 |

#### 1.6. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo PLOs

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                        | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|---------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    | Chữ         | Số  |                                                               | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|    |             |     |                                                               |      |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1  | XHTH        | 501 | Triết học                                                     | L    |   |   |   |   |   | L |   | L |    |
| 2  | NVCS        | 538 | Cơ sở Ngôn ngữ học của việc dạy tiếng Việt ở trường phổ thông | M    | M |   | M |   | M |   |   | M | M  |
| 3  | NNPP        | 555 | Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ                           | M    | M | M | M |   |   |   |   | H | H  |
| 4  | NVTV        | 534 | Từ và từ tiếng Việt                                           | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 5  | NVNL        | 510 | Những nguyên lý âm vị học và âm vị học tiếng Việt             | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | L  |
| 6  | NVDH        | 540 | Dụng học Việt ngữ                                             | M    | M |   | M |   | M |   |   |   | M  |
| 7  | NVNN        | 512 | Ngữ nghĩa học                                                 | M    |   | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 8  | NVPN        | 535 | Phương ngữ học tiếng Việt                                     | M    | M | M |   | M |   |   |   | L |    |
| 9  | NVXH        | 509 | Ngôn ngữ học xã hội                                           | M    | M |   | M |   | H | H |   | H | H  |
| 10 | NVTH        | 507 | Ngôn ngữ học tri nhận                                         | M    | M | M |   | M | M |   |   | L |    |

| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                                         | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    |             |     |                                                                                | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 11 | NVCN        | 546 | Ngữ pháp chức năng với việc dạy học tiếng Việt ở trường phổ thông              | M    | M |   |   | M |   | M |   | M | M  |
| 12 | NNUD        | 556 | Một số vấn đề ngôn ngữ học ứng dụng                                            | M    | M |   | M | M | M |   |   | H | H  |
| 13 | NNNT        | 552 | Thực tập 1                                                                     | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 14 | NNTT        | 553 | Thực tập 2                                                                     | H    | H | H | H | H | H |   | L | H | H  |
| 15 | NVLH        | 550 | Dạy học các loại hình văn bản trong chương trình Ngữ văn phổ thông             | M    | M |   | M |   | M | L |   | M | M  |
| 16 | NVVC        | 542 | Ngôn ngữ với văn chương                                                        | M    | M |   | M | M |   |   |   | L | M  |
| 17 | NVVH        | 515 | Ngôn ngữ và văn hoá                                                            | M    | M | M | M |   |   | M |   | L | M  |
| 18 | NVLS        | 537 | Lịch sử tiếng Việt                                                             | M    | M | M |   | M |   |   |   | L | L  |
| 19 | NVHĐ        | 539 | Một số vấn đề ngôn ngữ học hiện đại và những ứng dụng trong nghiên cứu văn học | M    | M | M |   | H | H |   |   | H | H  |
| 20 | NVDN        | 543 | Phân tích diễn ngôn và vấn đề phân tích ngôn ngữ thơ hiện đại Việt Nam         | L    | M | M |   | L | M |   |   | M | M  |
| 21 | NVĐC        | 516 | Ngôn ngữ học đối chiếu                                                         | M    | M |   |   | M | H |   | M | M | M  |
| 22 | NVBC        | 518 | Ngôn ngữ truyền thông                                                          | M    | M | M |   | M | M |   |   | H | H  |
| 23 | NNCT        | 557 | Cấu trúc cú pháp và cấu trúc thông tin của câu                                 | M    | M | M |   |   | M | M |   | L | M  |
| 24 | NVBT        | 530 | Ngôn ngữ và công tác biên tập, xuất bản                                        |      | M | M |   | M | M |   |   | M | M  |
| 25 | NVTN        | 545 | Thành ngữ và việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông                           | M    | M |   | M | M |   | H |   | M |    |
| 26 | NVST        | 547 | Ngôn ngữ với việc sáng tạo và tiếp nhận văn học                                | M    | M |   | M | M | H |   |   | H | H  |
| 27 | NVĐH        | 548 | Sự phát triển của hệ thuật ngữ tiếng Việt theo định hướng văn hoá              | M    | M |   | M | M | H |   |   | M |    |
| 28 | NVĐA        | 509 | Một số vấn đề phong cách học tiếng Việt                                        | H    | H |   | M |   | M |   |   | M | M  |



| TT | Mã học phần |     | Tên HP                                                  | PLOs |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|----|-------------|-----|---------------------------------------------------------|------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|    |             |     |                                                         | 1    | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 29 | NVHV        | 541 | Từ Hán Việt với việc dạy học Ngữ văn ở trường phổ thông | M    | M |   | M | M | H | M |   | M | M  |
| 30 | ĐANN        | 554 | Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)                     | H    | H | H | H | H | H | H | M | H | H  |

### 1.7. Phương pháp đánh giá

#### 1.7.1. Thang điểm đánh giá

Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần

#### 1.7.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

##### - Học phần lý thuyết

| STT | Hình thức đánh giá | Tiêu chí đánh giá                                                                                                       | Trọng số   |
|-----|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>Quá trình</b>   |                                                                                                                         | <b>40%</b> |
|     | Chuyên cần         | Tính chủ động, mức độ tính cực chuẩn bị và tham gia các hoạt động trong giờ học                                         | 10%        |
|     |                    | Thời gian tham dự buổi học bắt buộc. Tùy số tiết vắng, giảng viên quyết định số điểm theo tỷ lệ vắng                    |            |
|     | Kiểm tra giữa kỳ   | - Học viên làm 01 bài kiểm tra hoặc bài tập<br>- Tiêu chí đánh giá (giảng viên nêu cụ thể)                              | 30%        |
| 2   | <b>Cuối kỳ</b>     | - Thi kết thúc học phần<br>- Hình thức thi: Viết/ Vấn đáp/ Tiểu luận<br>- Tiêu chí đánh giá: theo đáp án của giảng viên | <b>60%</b> |

##### - Học phần thực tập

| STT | Hình thức đánh giá      | Tiêu chí đánh giá                                                      | Trọng số   |
|-----|-------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | <b>Quá trình</b>        | Điểm của cơ sở thực tập                                                | <b>40%</b> |
| 2   | <b>Báo cáo thực tập</b> | Báo cáo thực tập có hình thức và nội dung theo quy định của Nhà trường | <b>60%</b> |

##### - Học phần tốt nghiệp (Đề án thạc sĩ)

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Quy Nhơn. Tiêu chí cụ thể được nêu chi tiết trong đề cương chi tiết của học phần.

#### 1.7.3. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình được chia thành 2 loại chính: Đánh giá tiến trình (Formative Assessment) và Đánh giá tổng kết (Summative Assessment). Diễn giải để mô tả các phương pháp đánh giá như trong bảng:

##### Bảng ma trận quan hệ giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra (PLOs)

| Phương pháp đánh giá          | Chuẩn đầu ra (PLOs) |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-------------------------------|---------------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                               | 1                   | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| <b>I. Đánh giá tiến trình</b> |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1. Đánh giá chuyên cần        | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| 2. Đánh giá bài tập           | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| 3. Đánh giá thuyết trình      | x                   | x | x | x | x | x | x |   | x | x  |
| <b>II. Đánh giá tổng kết</b>  |                     |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 4. Thi viết                   | x                   | x | x | x | x | x |   | x | x | x  |
| 5. Thi vấn đáp                | x                   | x | x | x | x | x |   |   | x | x  |
| 6. Báo cáo tiểu luận          | x                   | x | x | x | x | x |   |   | x | x  |
| 7. Báo cáo đồ án, dự án       | x                   | x | x | x | x | x |   | x | x | x  |

## 2. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN

Xem Phụ lục: Đề cương chi tiết các học phần

Bình Định, ngày 29 tháng 4 năm 2025 ✓

**HIỆU TRƯỞNG**



**PGS.TS. Đoàn Đức Tùng**



## PHỤ LỤC

(Kèm theo Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Ngôn ngữ học,  
được ban hành theo Quyết định số 1294/QĐ-ĐHQN ngày 29 tháng 4 năm 2025  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Quy Nhơn) ✓

## ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN